

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  
**MÔN NGỮ VĂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT  
ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Hà Nội, 2018**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC .....	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH .....	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH .....	5
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT .....	7
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC .....	12
LỚP 1 .....	18
LỚP 2 .....	22
LỚP 3 .....	26
LỚP 4 .....	31
LỚP 5 .....	35
LỚP 6 .....	40
LỚP 7 .....	45
LỚP 8 .....	49
LỚP 9 .....	54
LỚP 10 .....	59
LỚP 11 .....	65
LỚP 12 .....	71
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC .....	78
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC .....	85
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....	87
IX. DANH MỤC VĂN BẢN (NGŨ LIỆU) GỢI Ý LỰA CHỌN Ở CÁC LỚP .....	92

## I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Ngữ văn là môn học thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ và văn học, được học từ lớp 1 đến lớp 12. Ở cấp tiểu học, môn học này có tên là Tiếng Việt; ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông có tên là Ngữ văn.

Ngữ văn là môn học mang tính công cụ và tính thẩm mỹ - nhân văn; giúp học sinh có phương tiện giao tiếp, làm cơ sở để học tập tất cả các môn học và hoạt động giáo dục khác trong nhà trường; đồng thời cũng là công cụ quan trọng để giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, văn học và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha,...

Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Ngữ văn có vai trò to lớn trong việc giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Nội dung môn Ngữ văn mang tính tổng hợp, bao gồm cả tri thức văn hoá, đạo đức, triết học,... liên quan tới nhiều môn học và hoạt động giáo dục khác như Lịch sử, Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ, Tự nhiên và Xã hội, Hoạt động trải nghiệm, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp,... Môn Ngữ văn cũng liên quan mật thiết với cuộc sống; giúp học sinh biết quan tâm, gắn bó hơn với đời sống thường nhật, biết liên hệ và có kỹ năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học; được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Giai đoạn giáo dục cơ bản: Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức tiếng Việt và văn học được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói và nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi cấp học. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống và học tập tốt các môn học, hoạt động giáo dục khác; hình thành và phát triển năng lực văn học, một biểu hiện của năng lực thẩm mỹ; đồng thời bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm để học sinh phát triển về tâm hồn, nhân cách.

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Chương trình củng cố và phát triển các kết quả của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, nhất là tiếp nhận văn bản văn học; tăng cường kỹ năng tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về nội dung và kỹ thuật viết; trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học; tiếp tục bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, nhân cách để học sinh trở thành người công dân có trách nhiệm. Ngoài ra, trong mỗi năm, những học sinh có định hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về văn học và ngôn ngữ, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

## **II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình môn Ngữ văn tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình tổng thể, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

1. Chương trình được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học Ngữ văn; thành tựu nghiên cứu về văn học và ngôn ngữ học; thành tựu văn học Việt Nam qua các thời kì; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngữ văn của Việt Nam, đặc biệt từ đầu thế kỉ XXI đến nay và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình nói chung, chương trình môn Ngữ văn nói riêng những năm gần đây, nhất là chương trình của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, đặc biệt là sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba cấp học nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học, lớp học. Các kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về tiếng Việt và văn học được hình thành qua hoạt động dạy học tiếp nhận và tạo lập văn bản; phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi lớp; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Việt, văn học và một số văn bản có vị trí, ý nghĩa quan trọng của văn học dân tộc là nội dung thống nhất bắt buộc đối với học sinh toàn quốc.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa chú trọng kế thừa và phát huy những ưu điểm của các chương trình môn Ngữ văn đã có, đặc biệt là chương trình hiện hành.

### **III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Mục tiêu chung**

a) Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính. Môn Ngữ văn giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với tiếng Việt và văn học; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

b) Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Ngữ văn giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học: rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Việt và văn học, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản văn học nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ nói chung trong cuộc sống.

#### **2. Mục tiêu cấp tiểu học**

a) Giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được nội dung, thông tin chính của văn bản; liên hệ, so sánh ngoài văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn, bài văn ngắn (chủ yếu là bài văn kể và tả);

phát biểu rõ ràng; nghe hiểu ý kiến người nói.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu phân biệt được thơ và truyện, biết cách đọc thơ và truyện; nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật; có trí tưởng tượng, hiểu và biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản văn học.

### **3. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở tiểu học; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: biết tự hào về lịch sử dân tộc và văn học dân tộc; có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học đã hình thành ở cấp tiểu học với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: phân biệt được các loại văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin; đọc hiểu được cả nội dung tường minh và nội dung hàm ẩn của các loại văn bản; viết được đoạn và bài văn tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng hoàn chỉnh, mạch lạc, logic, đúng quy trình và có kết hợp các phương thức biểu đạt; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu với thái độ phù hợp.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được các thể loại truyện, thơ, kí, kịch bản văn học và một số tiểu loại cụ thể; nhận biết được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, nhận biết và phân tích được tác dụng của những yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật gắn với mỗi thể loại văn học; nhận biết được giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức, giá trị thẩm mỹ; phân tích được tính hình tượng, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học; có thể tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

### **4. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở trung học cơ sở; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở trung học cơ sở với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được cả

nội dung tường minh và hàm ẩn của các loại văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; vận dụng được các kiến thức về đặc điểm ngôn từ văn học, các xu hướng – trào lưu văn học, phong cách tác giả, tác phẩm, các yếu tố bên trong và bên ngoài văn bản để hình thành năng lực đọc độc lập. Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh tổng hợp (kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác nghị luận), đúng quy trình, có chủ kiến, đảm bảo logic và có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học; phân biệt được cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong văn học; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học; có trí tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức, tiếp nhận và đánh giá văn học; tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

#### **IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

##### **1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Môn Ngữ văn góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

##### **2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

###### **2.1. Yêu cầu cần đạt ở cấp tiểu học**

###### **a) Năng lực ngôn ngữ**

Đọc đúng, trôi chảy và diễn cảm văn bản; hiểu được nội dung chính của văn bản, chủ yếu là nội dung tường minh; bước đầu hiểu được nội dung hàm ẩn như chủ đề, bài học rút ra từ văn bản đã đọc.

Ở cấp tiểu học, yêu cầu về đọc gồm yêu cầu về kĩ thuật đọc và kĩ năng đọc hiểu. Đối với học sinh các lớp đầu cấp (lớp 1, lớp 2), chú trọng cả yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản. Đối với học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5, chú trọng nhiều hơn đến yêu cầu đọc hiểu nội dung cụ thể, hiểu chủ đề, hiểu bài học rút ra được từ văn bản.

Từ lớp 1 đến lớp 3, viết đúng chính tả, từ vựng, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn văn ngắn; ở lớp 4 và lớp 5 bước đầu viết được bài văn ngắn hoàn chỉnh, chủ yếu là bài văn kể, tả và bài giới thiệu đơn giản.

Viết được văn bản kể lại những câu chuyện đã đọc, những sự việc đã chứng kiến, tham gia, những câu chuyện do học sinh tưởng tượng; miêu tả những sự vật, hiện tượng quen thuộc; giới thiệu về những sự vật và hoạt động gắn gũi với cuộc sống của học sinh. Viết đoạn văn nêu những cảm xúc, suy nghĩ của học sinh khi đọc một câu chuyện, bài thơ, khi chứng kiến một sự việc gợi cho học sinh nhiều cảm xúc; nêu ý kiến về một vấn đề đơn giản trong học tập và đời sống; viết một số kiểu văn bản như: bản tự thuật, tin nhắn, giấy mời, thời gian biểu, đơn từ,...; bước đầu biết viết theo quy trình; bài viết cần có đủ ba phần (mở bài, thân bài, kết bài).

Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; bước đầu biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói; kể lại được một cách rõ ràng câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến; biết thuyết minh về một đối tượng hay quy trình đơn giản.

Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe.

#### b) Năng lực văn học

Phân biệt văn bản truyện và thơ (đoạn, bài văn xuôi và đoạn, bài văn vần); nhận biết được nội dung văn bản và thái độ, tình cảm của người viết; bước đầu hiểu được tác dụng của một số yếu tố hình thức của văn bản văn học (ngôn từ, nhân vật, cốt truyện, vần thơ, so sánh, nhân hoá). Biết liên tưởng, tưởng tượng và diễn đạt có tính văn học trong viết và nói.

Đối với học sinh lớp 1 và lớp 2: nhận biết được văn bản nói về ai, về cái gì; nhận biết được nhân vật trong các câu chuyện, vần trong thơ; nhận biết được truyện và thơ.

Đối với học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5: biết cách đọc diễn cảm văn bản văn học; kể lại, tóm tắt được nội dung chính của câu chuyện, bài thơ; nhận xét được các nhân vật, sự việc và thái độ, tình cảm của người viết trong văn bản; nhận biết được thời gian và địa điểm, một số kiểu vần thơ, nhịp thơ, từ ngữ, hình ảnh đẹp, độc đáo và tác dụng của các biện pháp tu từ nhân hoá, so



sánh. Hiểu được ý nghĩa hoặc bài học rút ra từ văn bản. Viết được đoạn, bài văn kể chuyện, miêu tả thể hiện cảm xúc và khả năng liên tưởng, tưởng tượng.

## 2.2. Yêu cầu cần đạt ở cấp trung học cơ sở

### a) Năng lực ngôn ngữ

Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt cùng với những trải nghiệm và khả năng suy luận của bản thân để hiểu văn bản; biết đọc văn bản theo kiểu, loại; hiểu được nội dung tường minh và hàm ẩn của văn bản.

Nhận biết và bước đầu biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản; biết so sánh văn bản này với văn bản khác, liên hệ với những trải nghiệm cuộc sống của cá nhân; từ đó có cách nhìn, cách nghĩ và những cảm nhận riêng về cuộc sống, làm giàu đời sống tinh thần.

Ở lớp 6 và lớp 7: viết được bài văn tự sự, miêu tả và biểu cảm; bước đầu biết viết bài văn nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Ở lớp 8 và lớp 9: viết được các bài văn tự sự, nghị luận và thuyết minh hoàn chỉnh, theo đúng các bước và có kết hợp các phương thức biểu đạt.

Viết văn bản tự sự tập trung vào yêu cầu kể lại một cách sáng tạo những câu chuyện đã đọc; những điều đã chứng kiến, tham gia; những câu chuyện tưởng tượng có kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm; văn bản miêu tả với trọng tâm là tả cảnh sinh hoạt (tả hoạt động); văn bản biểu cảm đối với cảnh vật, con người và thể hiện cảm nhận về tác phẩm văn học; biết làm các câu thơ, bài thơ, chủ yếu để nhận biết đặc điểm một số thể thơ quen thuộc; viết được văn bản nghị luận về những vấn đề cần thể hiện suy nghĩ và chủ kiến cá nhân, đòi hỏi những thao tác lập luận tương đối đơn giản, bằng chứng dễ tìm kiếm; viết được văn bản thuyết minh về những vấn đề gần gũi với đời sống và hiểu biết của học sinh với cấu trúc thông dụng; điền được một số mẫu giấy tờ, soạn được một số văn bản nhật dụng như biên bản ghi nhớ công việc, thư điện tử, văn bản tường trình, quảng cáo và bài phỏng vấn. Viết đúng quy trình, biết cách tìm tài liệu để đáp ứng yêu cầu viết văn bản; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và biết cách trích dẫn văn bản.

Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ thích hợp khi nói; kể lại được một cách mạch lạc câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ những cảm xúc, thái độ, trải

nghiệm, ý tưởng của mình đối với những vấn đề được nói đến; thảo luận ý kiến về vấn đề đã đọc, đã nghe; thuyết minh về một đối tượng hay quy trình; biết cách nói thích hợp với mục đích, đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; biết sử dụng hình ảnh, kí hiệu, biểu đồ,... để trình bày vấn đề một cách hiệu quả.

Nghe hiểu với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung; nhận biết và bước đầu đánh giá được lí lẽ, bằng chứng mà người nói sử dụng; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.

#### b) Năng lực văn học

Nhận biết và phân biệt được các loại văn bản văn học: truyện, thơ, kịch, kí và một số thể loại tiêu biểu cho mỗi loại; phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học; hiểu nội dung tường minh và hàm ẩn của văn bản văn học. Trình bày được cảm nhận, suy nghĩ về tác phẩm văn học và tác động của tác phẩm đối với bản thân; bước đầu tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

Ở lớp 6 và lớp 7: nhận biết được đề tài, hiểu được chủ đề, ý nghĩa của văn bản đã đọc; nhận biết được truyện dân gian, truyện ngắn, thơ trữ tình và thơ tự sự; kí trữ tình và kí tự sự; nhận biết được chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình và giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức của tác phẩm văn học; nhận biết và phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật gắn với đặc điểm của mỗi thể loại văn học (cốt truyện, lời người kể chuyện, lời nhân vật, không gian và thời gian, vần, nhịp, hình ảnh và các biện pháp tu từ như ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh).

Ở lớp 8 và lớp 9: hiểu được thông điệp, tư tưởng, tình cảm và thái độ của tác giả trong văn bản; nhận biết được kịch bản văn học, tiểu thuyết và truyện thơ Nôm, thơ cách luật và thơ tự do, bi kịch và hài kịch; nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, hình tượng văn học; nhận biết và phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học (sự kết hợp giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật, điểm nhìn, xung đột, luật thơ, kết cấu, từ ngữ, mạch cảm xúc trữ tình; các biện pháp tu từ như điệp ngữ, chơi chữ, nói mỉa, nghịch ngữ). Nhận biết một số nét khái quát về lịch sử văn học Việt Nam; hiểu tác động của văn học với đời sống của bản thân.

### 2.3. Yêu cầu cần đạt ở cấp trung học phổ thông

#### a) Năng lực ngôn ngữ

Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt và kiến thức về bối cảnh lịch sử, xã hội, tư tưởng, triết học và quan niệm thẩm mỹ của các thời kì để hiểu các văn bản khó hơn (thể hiện qua dung lượng, độ phức tạp và yêu cầu đọc hiểu).

Biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản, nhất là những tìm tòi sáng tạo về ngôn ngữ, cách viết và kiểu văn bản. Học sinh có cách nhìn, cách nghĩ về con người và cuộc sống theo cảm quan riêng; thấy được vai trò và tác dụng của việc đọc đối với bản thân.

Từ lớp 10 đến lớp 12: viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh về các đề tài gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt, kiểu lập luận và yếu tố nghệ thuật; có chủ kiến về một vấn đề xã hội.

Viết được văn bản nghị luận và văn bản thông tin có đề tài tương đối phức tạp; văn bản nghị luận yêu cầu phân tích, đánh giá, so sánh giá trị của tác phẩm văn học; bàn về những vấn đề phù hợp với đối tượng gần đến tuổi thành niên, đòi hỏi cấu trúc và kiểu lập luận tương đối phức tạp, bằng chứng cần phải tìm kiếm từ nhiều nguồn; văn bản thuyết minh viết về những vấn đề có tính khoa học dưới hình thức một báo cáo nghiên cứu đúng quy ước; tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.

Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản; thể hiện được một cách nhìn, cách nghĩ, cách sống mang đậm cá tính.

Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau; có thái độ cầu thị và văn hoá tranh luận phù hợp; có khả năng nghe thuyết trình và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận; trình bày vấn đề khoa học một cách tự tin, có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; nắm được phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận.

#### b) Năng lực văn học

Phân tích và đánh giá văn bản văn học dựa trên những hiểu biết về phong cách nghệ thuật và lịch sử văn học. Nhận biết được đặc trưng của hình tượng văn học và một số điểm khác biệt giữa hình tượng văn học với các loại hình tượng nghệ thuật khác (hội hoạ, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc); phân tích và đánh giá được nội dung tư tưởng và cách thể hiện nội dung tư

tưởng trong một văn bản văn học; nhận biết và phân tích được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, câu chuyện, cốt truyện và cách kể chuyện; nhận biết và phân tích được một số đặc điểm phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, trung đại và hiện đại; phong cách nghệ thuật của một số tác giả, tác phẩm lớn.

Nêu được những nét tổng quát về lịch sử văn học dân tộc (quá trình phát triển, các đề tài và chủ đề lớn, các tác giả, tác phẩm lớn; một số giá trị nội dung và hình thức của văn học dân tộc) và vận dụng vào việc đọc tác phẩm văn học.

Tạo lập được một số kiểu văn bản văn học thể hiện khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thức ngôn từ mang tính thẩm mỹ.

## **V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

### **1. Nội dung khái quát**

Nội dung dạy học được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi lớp, gồm: hoạt động đọc, viết, nói và nghe; kiến thức (tiếng Việt, văn học); ngữ liệu.

#### **1.1. Yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe**

##### **a) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc**

– Kĩ thuật đọc: gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kĩ năng đọc thành tiếng, kĩ năng đọc thầm, đọc lướt, kĩ năng ghi chép trong khi đọc,...

– Đọc hiểu: đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin.

Đọc hiểu mỗi kiểu văn bản và thể loại nói chung có các yêu cầu cần đạt sau:

+ Đọc hiểu nội dung văn bản thể hiện qua chi tiết, đề tài, chủ đề, tư tưởng, thông điệp,...

+ Đọc hiểu hình thức thể hiện qua đặc điểm các kiểu văn bản và thể loại, các thành tố của mỗi kiểu văn bản và thể loại (câu chuyện, cốt truyện, truyện kể, nhân vật, không gian, thời gian, người kể chuyện, điểm nhìn, văn thơ, nhật thơ, lí lẽ, bằng chứng,...), ngôn ngữ biểu đạt,...

+ Liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân người đọc; đọc hiểu văn bản đa phương thức,....;

+ Đọc mở rộng, học thuộc lòng một số đoạn, văn bản văn học chọn lọc.

b) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng viết

– Kỹ thuật viết: gồm các yêu cầu về tư thế viết, kỹ năng viết chữ và viết chính tả, kỹ năng trình bày bài viết,...

– Viết câu, đoạn, văn bản: gồm các yêu cầu về quy trình tạo lập văn bản và yêu cầu thực hành viết theo đặc điểm của các kiểu văn bản.

c) Yêu cầu cần đạt về các kỹ năng nói và nghe

– Kỹ năng nói: gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói,...

– Kỹ năng nghe: gồm các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe, nghe qua các phương tiện kỹ thuật,...

– Kỹ năng nói và nghe có tính tương tác: gồm các yêu cầu về thái độ, sự tôn trọng nguyên tắc hội thoại và các quy định trong thảo luận, phỏng vấn,...

1.2. Kiến thức

a) Tiếng Việt

– Các mạch kiến thức tiếng Việt

+ Ngữ âm và chữ viết: âm, chữ, dấu thanh, quy tắc chính tả (chỉ học ở cấp tiểu học).

+ Từ vựng: mở rộng vốn từ, nghĩa của từ ngữ và cách dùng, cấu tạo từ, quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ.

+ Ngữ pháp: dấu câu, từ loại, cấu trúc ngữ đoạn và cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng.

+ Hoạt động giao tiếp: biện pháp tu từ, đoạn văn, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề về phong cách ngôn ngữ và ngữ dụng.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: từ mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết tiếng Việt, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi địa phương, xã hội, chức năng, trong đó có văn bản đa phương thức (ngôn ngữ trong sự kết hợp với hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...) như là một biến thể của giao tiếp ngôn ngữ.

– Phân bổ các mạch kiến thức tiếng Việt ở từng cấp học

+ Cấp tiểu học: một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và biến thể ngôn ngữ (ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu); có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+ Cấp trung học cơ sở: những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ (từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội; ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ) giúp học sinh có khả năng hiểu các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+ Cấp trung học phổ thông: Một số hiểu biết nâng cao về tiếng Việt giúp học sinh hiểu, phân tích và bước đầu biết đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chú trọng những cách diễn đạt sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ trong các báo cáo nghiên cứu và trong giao tiếp.

b) Văn học

– Các mạch kiến thức văn học

+ Lí luận văn học: một số vấn đề về lí luận văn học thiết thực, có liên quan nhiều đến đọc hiểu văn bản văn học.

+ Thể loại văn học: truyện, thơ, kịch, kí và một số thể loại tiêu biểu.

+ Các yếu tố của văn bản văn học: câu chuyện, cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian, người kể chuyện, điểm nhìn, văn, nhịp,...

+ Lịch sử văn học: một số tác giả lớn và những nét khái quát về lịch sử văn học Việt Nam được tổng kết ở cuối cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông.

– Phân bổ các mạch kiến thức văn học từng cấp học

+ Cấp tiểu học: một số hiểu biết sơ giản về truyện và thơ, văn bản hư cấu và văn bản phi hư cấu; nhân vật trong văn bản văn học, cốt truyện, thời gian, không gian, từ ngữ, vần thơ, nhịp thơ, hình ảnh, lời nhân vật, đối thoại.

+ Cấp trung học cơ sở: những hiểu biết về các thể loại (truyện dân gian, truyện ngắn, thơ trữ tình và thơ tự sự; kí trữ tình và kí tự sự; tiểu thuyết và truyện thơ Nôm, thơ cách luật và thơ tự do, bi kịch và hài kịch); chủ thể trữ tình và nhân vật trữ tình; giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức của tác phẩm văn học; một số yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học (người kể chuyện, người kể chuyện ngôi thứ nhất, người kể chuyện ngôi thứ ba, nhân vật, điểm nhìn, sự thay đổi người kể chuyện và điểm nhìn, xung đột, không gian và thời gian, lời người kể chuyện và lời nhân vật, mạch cảm xúc trữ tình, từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, luật thơ, kết cấu); cuối lớp 9 có tổng kết sơ giản về lịch sử văn học.

+ Cấp trung học phổ thông: những hiểu biết về một số thể loại, tiểu loại ít thông dụng, đòi hỏi kĩ năng đọc cao hơn (thần thoại, sử thi, chèo hoặc tuồng, truyện và thơ hiện đại; tiểu thuyết hiện đại, hậu hiện đại); một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết văn bản văn học (câu chuyện, người kể chuyện toàn tri, người kể chuyện hạn tri, người kể chuyện và sự dịch chuyển, phối hợp điểm nhìn, cách kể, tứ thơ, đặc trưng của hình tượng văn học; phong cách văn học; những hiểu biết về lịch sử văn học và một số tác gia lớn); một số chuyên đề học tập tập trung vào kiến thức về các giai đoạn, trào lưu và phong cách sáng tác văn học.

### 1.3. Ngữ liệu

#### a) Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

Trong môn Ngữ văn, ngữ liệu là một bộ phận cấu thành của nội dung giáo dục, góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực được nêu trong chương trình. Chương trình chỉ nêu định hướng về các kiểu văn bản và thể loại được dạy ở từng lớp; riêng ở cấp tiểu học có quy định độ dài của văn bản.

Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.
- Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm – sinh lí của học sinh ở từng lớp học, cấp học. Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng ở cấp tiểu học được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mỹ và phù hợp với tâm lí học sinh.
- Có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ.
- Phản ánh được thành tựu về tư tưởng, văn học, văn hoá dân tộc; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia; có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mỹ, tình yêu thiên nhiên, tinh thần hội nhập quốc tế, hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

Chương trình có định hướng mở về ngữ liệu. Tuy vậy, để bảo đảm nội dung giáo dục cốt lõi, thống nhất trên cả nước, bên cạnh những văn bản gợi ý tác giả sách giáo khoa và giáo viên lựa chọn, chương trình quy định một số văn bản bắt buộc và văn bản bắt buộc lựa chọn.

b) Tác phẩm bắt buộc

- *Nam quốc sơn hà* (Thời Lý)
- *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn
- *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi
- *Truyện Kiều* của Nguyễn Du
- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu
- *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh

c) Tác phẩm bắt buộc lựa chọn

- Văn học dân gian Việt Nam



+ Chọn ít nhất 4 tác phẩm đại diện cho 4 thể loại trong kho tàng truyện dân gian Việt Nam: truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười

+ Chọn ít nhất 3 bài ca dao về các chủ đề: quê hương đất nước; tình yêu, tình cảm gia đình; con người và xã hội (trữ tình hoặc trào phúng)

+ Chọn ít nhất 1 sử thi Việt Nam

+ Chọn ít nhất 1 truyện thơ của các dân tộc thiểu số Việt Nam

+ Chọn ít nhất 1 kịch bản chèo hoặc tuồng

– Văn học viết Việt Nam, chọn ít nhất 1 tác phẩm của mỗi tác giả sau:

+ Thơ Nôm, văn nghị luận của Nguyễn Trãi

+ Thơ chữ Hán của Nguyễn Du

+ Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương

+ Thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu

+ Thơ Nôm của Nguyễn Khuyến

+ Truyện và thơ của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh

+ Truyện ngắn, tiểu thuyết của Nam Cao

+ Tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng

+ Thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám

+ Thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám

+ Truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân

+ Kịch của Nguyễn Huy Tưởng

+ Kịch của Lưu Quang Vũ

- Văn học nước ngoài, chọn ít nhất 1 tác phẩm cho mỗi nền văn học sau: Anh, Pháp, Mĩ, Hy Lạp, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ.

## 2. Nội dung cụ thể

### LỚP 1

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p><b>KĨ THUẬT ĐỌC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm.</li> <li>- Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (có thể đọc chưa thật đúng một số tiếng có vần khó, ít dùng).</li> <li>- Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc khoảng 40 – 60 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy, dấu kết thúc câu hay ở chỗ kết thúc dòng thơ.</li> <li>- Bước đầu biết đọc thầm.</li> <li>- Nhận biết được bìa sách và tên sách.</li> </ul> <p><b>ĐỌC HIỂU</b></p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện trong minh.</li> <li>- Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý,</li> </ul>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.1. Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh</li> <li>1.2. Quy tắc chính tả phân biệt: <i>c</i> và <i>k</i>, <i>g</i> và <i>gh</i>, <i>ng</i> và <i>ngh</i></li> <li>1.3. Quy tắc viết hoa: viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng</li> <li>2. Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi</li> <li>3. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu</li> <li>4.1. Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường</li> <li>4.2. Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép</li> <li>5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)</li> </ol>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>hỗ trợ.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua một số từ ngữ trong câu chuyện dựa vào gợi ý của giáo viên.</li> <li>– Nhận biết được lời nhân vật trong truyện dựa vào gợi ý của giáo viên.</li> </ul> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Liên hệ được tranh minh hoạ với các chi tiết trong văn bản.</li> <li>– Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</li> <li>– Thuộc lòng 4 – 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 – 40 chữ.</li> </ul> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản về các chi tiết nổi bật trong văn bản.</li> <li>– Trả lời được câu hỏi: “Văn bản này viết về điều gì?” với sự gợi ý, hỗ trợ.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được trình tự của các sự việc trong văn bản.</li> <li>– Hiểu nghĩa của một số tín hiệu đơn giản, gần gũi với học sinh.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p>	<p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Câu chuyện, bài thơ</li> <li>2. Nhân vật trong truyện</li> </ol> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.1. Văn bản văn học <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả</li> <li>– Đoạn thơ, bài thơ (gồm cả đồng dao)</li> </ul> </li> </ol> <p>Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90 – 130 chữ, thơ khoảng 50 – 70 chữ</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh</li> </ol> <p>Độ dài của văn bản: khoảng 90 chữ</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</li> <li>3. Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực, phù hợp với học sinh lớp 1</li> </ol>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b>KĨ THUẬT VIẾT</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa).</li> <li>– Viết đúng chữ viết thường, chữ số (từ 0 đến 9); biết viết chữ hoa.</li> <li>– Đặt dấu thanh đúng vị trí. Viết đúng quy tắc các tiếng mở đầu bằng các chữ <i>c, k, g, gh, ng, ngh</i>.</li> <li>– Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 – 35 chữ theo các hình thức nhìn – viết (tập chép), nghe – viết. Tốc độ viết khoảng 30 – 35 chữ trong 15 phút.</li> </ul> <p><b>VIẾT CÂU, ĐOẠN VĂN NGẮN</b></p> <p><b><i>Quy trình viết</i></b></p> <p>Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: Viết về ai? Viết về cái gì, việc gì?</p> <p><b><i>Thực hành viết</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.</li> <li>– Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu nói về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.</li> <li>– Điền được phần thông tin còn trống, viết câu trả lời hoặc viết lại câu đã nói để giới</li> </ul>	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>thiệu bản thân dựa trên gợi ý.</p>	
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><b>Nói</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói.</li> <li>– Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi.</li> <li>– Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe.</li> <li>– Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, đồ vật yêu thích dựa trên gợi ý.</li> <li>– Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh).</li> </ul> <p><b>Nghe</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). Đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ.</li> <li>– Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học.</li> <li>– Nghe một câu chuyện và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu?</li> </ul> <p><b>Nói nghe tương tác</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.</li> <li>– Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản</li> </ul>	

## LỚP 2

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p><b>KĨ THUẬT ĐỌC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đọc đúng các tiếng (bao gồm cả một số tiếng có vần khó, ít dùng). Thuộc bảng chữ cái tiếng Việt; biết phân biệt tên chữ cái (a, bê, xê,...) và âm (a, bờ, cờ,...) mà chữ cái và con chữ biểu hiện.</li> <li>– Đọc đúng và rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, văn bản thông tin ngắn. Tốc độ đọc khoảng 60 – 70 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ.</li> <li>– Bước đầu phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện để đọc với ngữ điệu phù hợp.</li> <li>– Biết đọc thầm.</li> <li>– Nhận biết được thông tin trên bìa sách: tranh minh họa, tên sách, tên tác giả, nhà xuất bản.</li> <li>– Điền được những thông tin quan trọng vào phiếu đọc sách.</li> </ul> <p><b>ĐỌC HIỂU</b></p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết nêu và trả lời câu hỏi về một số chi tiết nội dung trong văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao?</li> </ul>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bảng chữ cái tiếng Việt, sự khác nhau giữa tên chữ cái (a, bê, xê,...) và âm (a, bờ, cờ,...)</li> <li>2. Vốn từ theo chủ điểm</li> <li>3.1. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất</li> <li>3.2. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than: đánh dấu kết thúc câu; dấu phẩy: tách các bộ phận đồng chức trong câu</li> <li>4.1. Hội thoại: lắng nghe, nói theo lượt lời</li> <li>4.2. Đoạn văn             <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đoạn văn kể lại một sự việc</li> <li>– Đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý</li> <li>– Đoạn văn nói về tình cảm của mình với những người thân yêu</li> <li>– Đoạn văn giới thiệu loài vật, đồ vật;</li> </ul> </li> </ol>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>– Hiểu điều tác giả muốn nói qua văn bản đơn giản dựa vào gợi ý.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết được địa điểm, thời gian, các sự việc chính của câu chuyện.</p> <p>– Nhận biết được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh.</p> <p>– Nhận biết được thái độ, tình cảm giữa các nhân vật thể hiện qua hành động, lời thoại.</p> <p>– Nhận biết được vần trong thơ.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>Nêu được nhân vật yêu thích nhất và giải thích được vì sao.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p>– Thuộc lòng ít nhất 6 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 – 45 chữ.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Biết nêu và trả lời được câu hỏi về các chi tiết nổi bật của văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao?</p> <p>– Dựa vào gợi ý, trả lời được: Văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý dựa vào gợi ý.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết được một số loại văn bản thông tin đơn giản, thông dụng qua đặc điểm</p>	<p>văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động, bưu thiếp, danh sách, mục lục sách, thời khoá biểu, thời gian biểu</p> <p>5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <p>1. Đề tài (viết, kể về điều gì)</p> <p>2. Hình dáng, điệu bộ, lời thoại của nhân vật</p> <p>3. Tình cảm, thái độ giữa các nhân vật</p> <p>4. Vần trong thơ</p> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <p>1.1. Văn bản văn học</p> <p>– Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn; đoạn (bài) văn miêu tả</p> <p>– Bài thơ, đồng dao, ca dao, vè</p> <p>Độ dài của văn bản: truyện khoảng 180 – 200 chữ, bài miêu tả khoảng 150 – 180 chữ, thơ khoảng 70 – 90 chữ</p>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>của văn bản: mục lục sách, danh sách học sinh, thời khoá biểu, thời gian biểu, văn bản giới thiệu loài vật, đồ vật hoặc văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động.</p> <p>– Nhận biết được trình tự các sự việc, hiện tượng nêu trong văn bản.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>– Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản.</p> <p>– Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản thể hiện qua nhan đề, hình ảnh minh hoạ và chú thích hình ảnh.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p>1.2. Văn bản thông tin</p> <p>– Văn bản giới thiệu về loài vật, đồ dùng; văn bản hướng dẫn một hoạt động đơn giản bao gồm cả dạng kí hiệu</p> <p>– Danh sách học sinh; mục lục sách; thời khoá biểu; thời gian biểu</p> <p>Độ dài của văn bản: khoảng 110 – 140 chữ</p> <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b>KĨ THUẬT VIẾT</b></p> <p>– Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa.</p> <p>– Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương.</p> <p>– Nghe – viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 50 – 55 chữ, tốc độ khoảng 50 – 55 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương.</p> <p>– Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.</p> <p><b>VIẾT ĐOẠN VĂN NGẮN</b></p> <p><b>Quy trình viết</b></p> <p>– Xác định được nội dung bằng cách trả lời câu hỏi: “Viết về cái gì?”; viết nháp; dựa</p>	



Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>vào hỗ trợ của giáo viên, chỉnh sửa được lỗi dấu kết thúc câu, cách viết hoa, cách dùng từ ngữ.</p> <p><b>Thực hành viết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được 4 – 5 câu thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia dựa vào gợi ý.</li> <li>– Viết được 4 – 5 câu tả một đồ vật gần gũi, quen thuộc dựa vào gợi ý.</li> <li>– Viết được 4 – 5 câu nói về tình cảm của mình đối với người thân hoặc sự việc dựa vào gợi ý.</li> <li>– Viết được 4 – 5 câu giới thiệu về một đồ vật quen thuộc dựa vào gợi ý.</li> <li>– Biết đặt tên cho một bức tranh.</li> <li>– Biết viết thời gian biểu, bưu thiếp, tin nhắn, lời cảm ơn, lời xin lỗi.</li> </ul> <p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><b>Nói</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nói rõ ràng, có thói quen nhìn vào người nghe.</li> <li>– Biết nói và đáp lại lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, lời mời, lời đề nghị, chúc mừng, chia buồn, an ủi, khen ngợi, bày tỏ sự ngạc nhiên; đồng ý, không đồng ý, từ chối phù hợp với đối tượng người nghe.</li> <li>– Kể được một câu chuyện đơn giản (có hình ảnh) đã đọc, nghe, xem.</li> <li>– Nói ngắn gọn về một câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc theo lựa chọn của cá nhân (tên văn bản, nội dung văn bản, nhân vật yêu thích).</li> </ul>	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>Nghe</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. Đặt được câu hỏi về những gì chưa rõ khi nghe.</li> <li>– Nghe một bài thơ hoặc bài hát, dựa vào gợi ý, nói một vài câu nêu cảm nhận của mình về bài thơ hoặc bài hát đó.</li> <li>– Nghe câu chuyện, dựa vào gợi ý, nêu ý kiến về nhân vật chính hoặc một sự việc trong câu chuyện.</li> </ul> <p><b>Nói nghe tương tác</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết trao đổi trong nhóm về các nhân vật trong một câu chuyện dựa vào gợi ý.</li> <li>– Biết trao đổi trong nhóm về một vấn đề: chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói.</li> </ul>	

### LỚP 3

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p><b>KỸ THUẬT ĐỌC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đọc đúng và bước đầu biết đọc diễn cảm các đoạn văn miêu tả, câu chuyện, bài thơ; tốc độ đọc khoảng 70 – 80 tiếng trong 1 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ.</li> <li>– Đọc theo ngữ điệu phù hợp với vai được phân trong một đoạn đối thoại có hai</li> </ul>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cách viết nhan đề văn bản</li> <li>2.1. Vốn từ theo chủ đề</li> <li>2.2. Từ có nghĩa giống nhau và từ có nghĩa trái ngược nhau</li> </ol>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>hoặc ba nhân vật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 2.</li> <li>– Đánh dấu được đoạn sách đang đọc.</li> <li>– Ghi chép ngắn gọn những nội dung quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay.</li> </ul> <p><b>ĐỌC HIỂU</b></p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được chi tiết và nội dung chính. Hiểu được nội dung hàm ẩn của văn bản với những suy luận đơn giản.</li> <li>– Tìm được ý chính của từng đoạn văn dựa trên các câu hỏi gợi ý.</li> <li>– Hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý.</li> </ul> <p><b><i>Đọc hiểu hình thức</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được điệu bộ, hành động của nhân vật qua một số từ ngữ trong văn bản.</li> <li>– Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện.</li> <li>– Nhận biết được vần và biện pháp tu từ so sánh trong thơ.</li> <li>– Nhận xét được về hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật trong truyện tranh hoặc phim hoạt hình.</li> </ul> <p><b><i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Lựa chọn một nhân vật trong tác phẩm đã học hoặc đã đọc, nêu tình cảm và suy nghĩ về nhân vật đó.</li> <li>– Lựa chọn một nhân vật hoặc địa điểm trong tác phẩm đã học hoặc đã đọc, mô tả hoặc</li> </ul>	<p>3.1. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất</p> <p>3.2. Sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm: đặc điểm thể hiện qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của từng kiểu câu</p> <p>3.3. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật); dấu ngoặc kép (đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại); dấu hai chấm (báo hiệu phần giải thích, liệt kê)</p> <p>4.1. Biện pháp tu từ so sánh: đặc điểm và tác dụng</p> <p>4.2. Sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn: dấu hiệu nhận biết</p> <p>4.3. Sơ giản về lượt lời thể hiện qua trao đổi nhóm</p> <p>4.4. Kiểu văn bản và thể loại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đoạn văn kể lại câu chuyện đã đọc hoặc một việc đã làm</li> <li>– Đoạn văn miêu tả đồ vật</li> </ul>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>vẽ lại được nhân vật, địa điểm đó.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p>– Thuộc lòng được ít nhất 8 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 60 chữ.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Trả lời được: Văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý?</p> <p>– Tìm được ý chính của từng đoạn trong văn bản.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc, văn bản giới thiệu một đồ vật, thông báo ngắn, tờ khai đơn giản.</p> <p>– Nhận biết được cách sắp xếp thông tin trong văn bản theo trật tự thời gian.</p> <p>– Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>Nêu được những điều học được từ văn bản.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm văn bản được hướng dẫn</p>	<p>– Đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm</p> <p>– Đoạn văn nêu lí do vì sao mình thích một nhân vật trong câu chuyện</p> <p>– Đoạn văn giới thiệu về đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc, thông báo hoặc bản tin ngắn, tờ khai in sẵn</p> <p>5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bài học rút ra từ văn bản</li> <li>2. Địa điểm và thời gian</li> <li>3. Suy nghĩ và hành động của nhân vật</li> </ol> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.1. Văn bản văn học <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn; đoạn (bài) văn miêu tả</li> <li>– Bài thơ, đồng dao, ca dao, vè</li> </ul> </li> </ol> <p>Độ dài của văn bản: truyện khoảng</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương các văn bản đã học.</p> <p><b>VIẾT</b></p> <p><b>KĨ THUẬT VIẾT</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa.</li> <li>– Biết viết đúng tên người, tên địa lí Việt Nam và một số tên nhân vật, tên địa lí nước ngoài đã học.</li> <li>– Viết đúng những từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương.</li> <li>– Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn theo hình thức nghe – viết hoặc nhớ viết một bài có độ dài khoảng 65 – 70 chữ, tốc độ khoảng 65 – 70 chữ trong 15 phút.</li> <li>– Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.</li> </ul> <p><b>VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN</b></p> <p><b><i>Quy trình viết</i></b></p> <p>Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); hình thành một vài ý lớn; viết thành đoạn văn; chỉnh sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, dấu câu, viết hoa) dựa vào gợi ý.</p> <p><b><i>Thực hành viết</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được đoạn văn thuật lại một sự việc đã chứng kiến, tham gia.</li> <li>– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả đồ vật.</li> <li>– Viết được đoạn văn ngắn nêu tình cảm, cảm xúc về con người, cảnh vật dựa vào gợi ý.</li> <li>– Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích hoặc không thích một nhân vật trong câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.</li> </ul>	<p>200 – 250 chữ, bài miêu tả khoảng 180 – 200 chữ, thơ khoảng 80 – 100 chữ</p> <p>1.2. Văn bản thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản giới thiệu một đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc</li> <li>– Thông báo ngắn, tờ khai in sẵn</li> </ul> <p>Độ dài của văn bản: khoảng 120 – 150 chữ</p> <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, nêu được những thông tin quan trọng như: họ và tên, ngày sinh, nơi sinh, sở thích, ước mơ của bản thân.</li> <li>– Viết được thông báo hay bản tin ngắn theo mẫu; điền được thông tin vào một số tờ khai in sẵn; viết được thư cho người thân hay bạn bè (thư viết tay hoặc thư điện tử).</li> </ul>	
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><i>Nói</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích nói và đề tài được nói tới; có thái độ tự tin và có thói quen nhìn vào người nghe, biết tránh dùng từ ngữ kém văn hoá.</li> <li>– Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; giới thiệu các thành viên, các hoạt động của nhóm, tổ, lớp.</li> <li>– Nói được về một con người, đồ vật, vật nuôi dựa vào gợi ý.</li> <li>– Kể được một câu chuyện đơn giản đã đọc, nghe hoặc xem (có sự hỗ trợ, gợi ý); kết hợp lời kể, điệu bộ thể hiện cảm xúc về câu chuyện. Nói 2 – 3 câu về một tình huống do em tưởng tượng.</li> <li>– Nói được về một số đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình ảnh trong truyện tranh hay phim hoạt hình.</li> </ul> <p><i>Nghe</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chú ý nghe người khác nói. Đặt được những câu hỏi có liên quan để hiểu đúng nội dung đã nghe.</li> <li>– Biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ, điệu bộ thích hợp.</li> <li>– Nghe một câu chuyện, tưởng tượng và diễn tả lại dáng vẻ hoặc hành động, lời nói của một nhân vật trong câu chuyện đó.</li> </ul>	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>Nói nghe tương tác</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chú ý lắng nghe, tập trung vào vấn đề trao đổi, không nói lạc đề.</li> <li>– Biết nói chuyện qua điện thoại với cách mở đầu và kết thúc phù hợp; lắng nghe để hiểu đúng thông tin; nói rõ ràng và tỏ thái độ thích hợp; tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện.</li> </ul>	

#### LỚP 4

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p><b>KĨ THUẬT ĐỌC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch, thơ, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 80 – 90 tiếng trong 1 phút.</li> <li>– Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 3.</li> <li>– Sử dụng được từ điển học sinh để tìm từ và nghĩa của các từ ngữ mới.</li> <li>– Ghi chép được vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay.</li> </ul> <p><b>ĐỌC HIỂU</b></p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính của văn bản; dựa vào gợi ý hiểu</li> </ul>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quy tắc viết tên riêng của cơ quan, tổ chức</li> <li>2.1. Vốn từ theo chủ điểm</li> <li>2.2. Công dụng của từ điển, cách tìm từ và nghĩa của từ trong từ điển</li> <li>2.3. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu</li> <li>2.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng</li> <li>2.5. Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ trong việc biểu đạt nghĩa</li> <li>3.1. Danh từ, động từ, tính từ: đặc điểm và chức năng</li> </ol>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>được điều tác giả muốn nói qua văn bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tóm tắt được văn bản truyện đơn giản.</li> <li>– Nhận biết được chủ đề văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, lời thoại.</li> <li>– Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo quan hệ nhân quả.</li> <li>– Nhận biết được quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô.</li> <li>– Nhận biết được hình ảnh trong thơ, lời thoại trong văn bản kịch</li> <li>– Hiểu tác dụng của biện pháp tu từ nhân hoá.</li> </ul> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được tình cảm, suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản.</li> <li>– Nêu được câu chuyện, bài hoặc đoạn thơ mà mình yêu thích nhất và giải thích vì sao.</li> <li>– Nêu được cách ứng xử của bản thân nếu gặp những tình huống tương tự như tình huống của nhân vật trong tác phẩm.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</li> <li>– Thuộc lòng ít nhất 10 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 80 chữ.</li> </ul>	<p>3.2. Danh từ riêng và danh từ chung: đặc điểm và chức năng</p> <p>3.3. Câu và thành phần chính của câu: đặc điểm và chức năng</p> <p>3.4. Trạng ngữ của câu: đặc điểm và chức năng (bổ sung thông tin)</p> <p>3.5. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở đầu dòng để đánh dấu các ý liệt kê); dấu gạch nối (nối các từ ngữ trong một liên danh); dấu ngoặc kép (đánh dấu tên của một tác phẩm, tài liệu); dấu ngoặc đơn (đánh dấu phần chú thích)</p> <p>4.1. Biện pháp tu từ nhân hoá: đặc điểm và tác dụng</p> <p>4.2. Câu chủ đề của đoạn văn: đặc điểm và chức năng</p> <p>4.3. Cấu trúc ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của văn bản: đặc điểm và chức năng của mỗi phần</p> <p>4.4. Kiểu văn bản và thể loại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Bài văn kể lại một sự việc bản</li> </ul>



Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản.</li> <li>– Biết tóm tắt văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng, đơn giản và mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó: văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm; thư thăm hỏi, thư cảm ơn hoặc xin lỗi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời, báo cáo công việc.</li> <li>– Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính) và phần cuối.</li> </ul> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản đã đọc.</li> <li>– Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử).</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p>thân đã chứng kiến; bài văn kể lại câu chuyện, có kèm tranh minh hoạ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả con vật, cây cối</li> <li>– Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật</li> <li>– Đoạn văn nêu ý kiến về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy</li> <li>– Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện một công việc; giấy mời, đơn, thư, báo cáo công việc</li> </ul> <p>5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chủ đề</li> <li>2. Đặc điểm nhân vật</li> <li>3. Hình ảnh trong thơ</li> <li>3. Lời thoại trong kịch bản văn học</li> </ol> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.1. Văn bản văn học</li> </ol> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyện cổ, truyện ngắn; đoạn (bài)</li> </ul>
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b>KĨ THUẬT VIẾT</b></p>	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>Viết đúng các tên riêng của tổ chức, cơ quan.</p> <p><b>VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN</b></p> <p><b><i>Quy trình viết</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bổ cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).</li> <li>– Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau.</li> </ul> <p><b><i>Thực hành viết</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được bài văn thuật lại một sự việc đã chứng kiến (nhìn, xem) hoặc tham gia và chia sẻ suy nghĩ, tình cảm của mình về sự việc đó.</li> <li>– Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc viết đoạn văn tưởng tượng dựa vào câu chuyện đã đọc, đã nghe.</li> <li>– Viết được bài văn miêu tả con vật, cây cối; sử dụng nhân hoá và những từ ngữ gợi lên đặc điểm nổi bật của đối tượng được tả.</li> <li>– Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của bản thân về một nhân vật trong văn học hoặc một người gần gũi, thân thiết.</li> <li>– Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.</li> <li>– Viết được văn bản ngắn hướng dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc làm, sử dụng một sản phẩm gồm 2 – 3 bước.</li> <li>– Viết được báo cáo thảo luận nhóm, đơn theo mẫu, thư cho người thân, bạn bè.</li> </ul>	<p>văn miêu tả</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ</li> <li>– Kịch bản văn học</li> </ul> <p>Độ dài của văn bản: truyện, kịch bản khoảng 280 – 330 chữ, bài miêu tả khoảng 200 – 250 chữ, thơ khoảng 100 – 120 chữ</p> <p>1.2. Văn bản thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm</li> <li>– Giấy mời</li> <li>– Thư thăm hỏi, thư cảm ơn, thư xin lỗi</li> <li>– Đơn (xin nghỉ học, xin nhập học)</li> <li>– Báo cáo công việc</li> </ul> <p>Độ dài của văn bản: khoảng 150 – 180 chữ</p> <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><i>Nói</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài; có thái độ tự tin; biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp.</li> <li>– Nói được về một đề tài có sử dụng các phương tiện hỗ trợ (ví dụ: tranh ảnh, sơ đồ,...).</li> <li>– Kể lại được một sự việc đã tham gia và chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ về sự việc đó.</li> <li>– Trình bày được lí lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống.</li> </ul> <p><i>Nghe</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện.</li> <li>– Ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác.</li> </ul> <p><i>Nói nghe tương tác</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận: nguyên tắc luân phiên lượt lời, tập trung vào vấn đề thảo luận.</li> <li>– Biết đóng góp ý kiến trong việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện.</li> </ul>	

LỚP 5

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p>KỸ THUẬT ĐỌC</p>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <p>1.1. Quy tắc viết tên người, tên địa lí</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch bản, bài thơ, bài miêu tả, tốc độ đọc khoảng 90 – 100 tiếng trong 1 phút.</li> <li>– Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 4.</li> <li>– Sử dụng được một số từ điển tiếng Việt thông dụng để tìm từ, nghĩa của từ, cách dùng từ và tra cứu thông tin khác.</li> <li>– Biết đọc theo những cách khác nhau (đọc lướt và đọc kỹ).</li> <li>– Ghi chép được vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay.</li> </ul> <p><b>ĐỌC HIỂU</b></p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được một số chi tiết tiêu biểu và nội dung chính của văn bản. Hiểu được nội dung hàm ẩn dễ nhận biết của văn bản.</li> <li>– Chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết. Biết tóm tắt văn bản.</li> <li>– Hiểu chủ đề của văn bản.</li> </ul> <p><b><i>Đọc hiểu hình thức</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được văn bản viết theo tưởng tượng và văn bản viết về người thật, việc thật.</li> <li>– Nhận biết được thời gian, địa điểm và tác dụng của chúng trong câu chuyện.</li> <li>– Hiểu từ ngữ, hình ảnh, biện pháp so sánh, nhân hoá trong văn bản.</li> </ul> <p><b><i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết nhận xét về thời gian, địa điểm, hình dáng, tính cách của nhân vật qua hình</li> </ul>	<p>nước ngoài</p> <p>1.2. Một số trường hợp viết hoa danh từ chung để thể hiện sự tôn trọng đặc biệt</p> <p>2.1. Vốn từ theo chủ đề</p> <p>2.2. Từ điển: cách tìm từ, nghĩa của từ, cách dùng từ và tra cứu thông tin khác</p> <p>2.3. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu, thông dụng</p> <p>2.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng, “đồng âm khác nghĩa”</p> <p>2.5. Từ đồng nghĩa: đặc điểm và tác dụng</p> <p>2.6. Từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản.</p> <p>3.1. Đại từ và kết từ: đặc điểm và chức năng</p> <p>3.2. Câu đơn và câu ghép: đặc điểm và chức năng</p>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>ảnh trong truyện tranh hoặc phim hoạt hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tìm được một cách kết thúc khác cho câu chuyện.</li> <li>– Nêu những điều học được từ câu chuyện, bài thơ, màn kịch; lựa chọn điều tâm đắc nhất và giải thích vì sao.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</li> <li>– Thuộc lòng ít nhất 10 – 12 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 100 chữ.</li> </ul> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu và các thông tin chính của văn bản.</li> <li>– Dựa vào nhan đề và các đề mục lớn, xác định được đề tài, thông tin chính của văn bản.</li> <li>– Nhận biết được mối liên hệ giữa các chi tiết. Biết tóm tắt văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được mục đích và đặc điểm của văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu sách hoặc phim; văn bản quảng cáo, văn bản chương trình hoạt động.</li> <li>– Nhận biết được bố cục (phần đầu, phần giữa (chính), phần cuối) và các yếu tố (nhan đề, đoạn văn, câu chủ đề) của một văn bản thông tin đơn giản.</li> <li>– Nhận biết được cách triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản theo trật tự thời</li> </ul>	<p>3.3. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu); dấu gạch nối (nối các tiếng trong những từ mượn gồm nhiều tiếng)</p> <p>4.1. Biện pháp tu từ điệp từ, điệp ngữ: đặc điểm và tác dụng</p> <p>4.2. Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết: đặc điểm và tác dụng</p> <p>4.3. Kiểu văn bản và thể loại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Bài văn viết lại phần kết thúc dựa trên một truyện kể</li> <li>– Bài văn tả người, phong cảnh</li> <li>– Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện</li> <li>– Đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội</li> <li>– Bài văn giải thích về một hiện tượng tự nhiên, bài giới thiệu sách hoặc phim, báo cáo công việc,</li> </ul>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>gian hoặc theo tầm quan trọng.</p> <p>– Nhận biết được vai trò của hình ảnh, kí hiệu hoặc số liệu trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử).</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>– Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p>chương trình hoạt động, có sử dụng bảng biểu; văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...)</p> <p>5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chủ đề</li> <li>2. Kết thúc câu chuyện</li> <li>3. Chuyện có thật và chuyện tưởng tượng</li> <li>4. Chi tiết, thời gian, địa điểm trong câu chuyện; hình ảnh trong thơ</li> <li>5. Nhân vật trong văn bản kịch và lời thoại</li> </ol>
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b>KỸ THUẬT VIẾT</b></p> <p>Biết viết hoa danh từ chung trong một số trường hợp đặc biệt khi muốn thể hiện sự tôn kính. Biết viết đúng tên người, tên địa lí nước ngoài.</p> <p><b>VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN</b></p> <p><b>Quy trình viết</b></p> <p>– Biết viết theo các bước: xác định mục đích và nội dung viết (viết để làm gì, về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính, lập dàn ý cho bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).</p> <p>– Viết được đoạn văn, văn bản thể hiện rõ ràng và mạch lạc chủ đề, thông tin chính; phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn liên kết với nhau.</p>	<p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.1. Văn bản văn học <ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyện dân gian, truyện ngắn, truyện khoa học viễn tưởng; đoạn (bài) văn miêu tả</li> <li>– Bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ</li> <li>– Kịch bản văn học</li> </ul> </li> </ol>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p><b>Thực hành viết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe với những chi tiết sáng tạo.</li> <li>– Viết được bài tả người, phong cảnh có sử dụng so sánh, nhân hoá và những từ ngữ gợi tả để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được tả.</li> <li>– Viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện.</li> <li>– Viết được đoạn văn nêu lí do vì sao tán thành hoặc phản đối về một hiện tượng, sự việc có ý nghĩa trong cuộc sống.</li> <li>– Viết được đoạn văn giới thiệu về một nhân vật trong một cuốn sách hoặc bộ phim hoạt hình đã xem (hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ).</li> <li>– Viết được báo cáo công việc, chương trình hoạt động, có sử dụng bảng biểu.</li> </ul>	<p>Độ dài của văn bản: truyện và kịch bản khoảng 300 – 350 chữ, bài miêu tả khoảng 200 – 250 chữ, thơ khoảng 110 – 130 chữ</p> <p>1.2. Văn bản thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên.</li> <li>– Văn bản giới thiệu sách, phim</li> <li>– Chương trình hoạt động; quảng cáo</li> </ul> <p>Độ dài của văn bản: khoảng 230 chữ</p> <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><b>Nói</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Điều chỉnh được lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho phù hợp với người nghe. Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ thích hợp.</li> <li>– Sử dụng được các phương tiện hỗ trợ phù hợp để tăng hiệu quả biểu đạt.</li> <li>– Biết dựa trên gợi ý, giới thiệu về một di tích, một địa điểm tham quan hoặc một địa chỉ vui chơi.</li> </ul> <p><b>Nghe</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết vừa nghe vừa ghi những nội dung quan trọng từ ý kiến của người khác.</li> <li>– Nhận biết được một số lí lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục</li> </ul>	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>người nghe.</p> <p><b>Nói nghe tương tác</b></p> <p>Biết thảo luận về một vấn đề có các ý kiến khác biệt; biết dùng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người đối thoại, biết tôn trọng sự khác biệt trong thảo luận, thể hiện sự nhã nhặn, lịch sự khi trình bày ý kiến trái ngược với người khác.</p>	

LỚP 6

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p><b>ĐỌC HIỂU</b></p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được ấn tượng chung về văn bản; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể tác phẩm.</li> <li>– Nhận biết được chủ đề của văn bản.</li> <li>– Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.</li> <li>– Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được một số yếu tố của truyện truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại như: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.</li> </ul>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>1.1. Từ đơn và từ phức, từ ghép và từ láy</li> <li>1.2. Từ đa nghĩa và từ đồng âm</li> <li>1.3. Nghĩa của một số thành ngữ thông dụng</li> <li>1.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: <i>bất, phi</i>) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: <i>bất công, bất đồng, phi nghĩa, phi lí</i>)</li> <li>2.1. Các thành phần chính của câu:</li> </ul>



<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật.</li> <li>– Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba.</li> <li>– Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát.</li> <li>– Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.</li> <li>– Nhận biết và nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ.</li> <li>– Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của hồi kí hoặc du kí.</li> </ul> <p><b><i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.</li> <li>– Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đã đọc gợi ra.</li> </ul> <p><b><i>Đọc mở rộng</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</li> <li>– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</li> </ul> <p><b>Văn bản nghị luận</b></p> <p><b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.</li> </ul>	<p>mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ</p> <p>2.2. Trạng ngữ: đặc điểm, chức năng liên kết câu)</p> <p>2.3. Công dụng của dấu chấm phẩy (đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp); dấu ngoặc kép (đánh dấu cách hiểu một từ ngữ không theo nghĩa thông thường)</p> <p>3.1. Biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ: đặc điểm và tác dụng</p> <p>3.2. Đoạn văn và văn bản: đặc điểm và chức năng</p> <p>3.3. Lựa chọn từ ngữ và một số cấu trúc câu phù hợp với việc thể hiện nghĩa của văn bản</p> <p>3.4. Kiểu văn bản và thể loại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản tự sự: bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân, bài văn kể lại một truyện cổ dân gian</li> <li>– Văn bản miêu tả: bài văn tả cảnh sinh hoạt</li> </ul>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>– Tóm tắt được các nội dung chính trong một văn bản nghị luận có nhiều đoạn.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>Nhận biết được đặc điểm nổi bật của văn bản nghị luận.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>Nhận ra được ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong văn bản đối với suy nghĩ, tình cảm của bản thân.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Nhận biết được các chi tiết trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản.</p> <p>– Tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một văn bản thông tin có nhiều đoạn.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết và hiểu được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản.</p> <p>– Nhận biết được văn bản thuật lại một sự kiện, nêu được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.</p> <p>– Nhận biết được cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và theo quan hệ nhân quả.</p>	<p>– Văn bản biểu cảm: thơ lục bát; đoạn văn ghi lại cảm xúc khi đọc bài thơ lục bát</p> <p>– Văn bản nghị luận: ý kiến, lí lẽ, bằng chứng; bài trình bày ý kiến về một hiện tượng trong học tập, đời sống</p> <p>– Văn bản thông tin: nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng; văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện; biên bản ghi chép về một vụ việc hay một cuộc họp, thảo luận</p> <p>4.1. Sự phát triển ngôn ngữ: hiện tượng vay mượn từ, từ mượn, sử dụng từ mượn</p> <p>4.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <p>1.1. Tính biểu cảm của văn bản văn học</p> <p>1.2. Chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết trong văn bản văn học</p>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p><b><i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ ( hình ảnh, số liệu,...).</li> <li>– Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.</li> </ul> <p><b><i>Đọc mở rộng</i></b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p>1.3. Đề tài, chủ đề của văn bản; tình cảm, cảm xúc của người viết</p> <p>2.1. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại</p> <p>2.2. Người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba</p> <p>2.3. Các yếu tố hình thức của thơ lục bát: số tiếng, số dòng, vần, nhịp</p> <p>2.4. Nhan đề, dòng thơ, khổ thơ, vần, nhịp, ngôn từ và tác dụng của các yếu tố đó trong bài thơ</p> <p>2.5. Yếu tố tự sự, miêu tả trong thơ</p> <p>2.6. Hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất trong hồi kí hoặc du kí</p>
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b><i>Quy trình viết</i></b></p> <p>Biết viết văn bản bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.</p> <p><b><i>Thực hành viết</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.</li> <li>– Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích.</li> <li>– Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt.</li> <li>– Bước đầu biết làm bài thơ lục bát; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ lục bát.</li> <li>– Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm: nêu được vấn đề và suy nghĩ của người viết, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình.</li> <li>– Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện.</li> </ul>	<p>1.1. Văn bản văn học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại, truyện ngắn</li> <li>– Thơ, thơ lục bát</li> </ul> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được biên bản ghi chép đúng quy cách, nêu đầy đủ các nội dung chính về một vụ việc hay một cuộc họp, cuộc thảo luận.</li> <li>– Tóm tắt được nội dung chính của một số văn bản đơn giản đã đọc bằng sơ đồ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hồi kí hoặc du kí</li> <li>1.2. Văn bản nghị luận</li> <li>– Nghị luận xã hội</li> <li>– Nghị luận văn học</li> </ul>
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><b>Nói</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.</li> <li>– Kể được một truyền thuyết hoặc cổ tích một cách sinh động, biết sử dụng các yếu tố hoang đường, kì ảo để tăng tính hấp dẫn trong khi kể.</li> <li>– Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống.</li> </ul> <p><b>Nghe</b></p> <p>Tóm tắt được nội dung trình bày của người khác.</p> <p><b>Nói nghe tương tác</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản thuật lại một sự kiện</li> <li>– Biên bản ghi chép</li> <li>– Sơ đồ tóm tắt nội dung</li> <li>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</li> </ul>

LỚP 7

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p><b>ĐỌC HIỂU</b></p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được ấn tượng chung về văn bản; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.</li> <li>– Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc</li> <li>– Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.</li> <li>– Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.</li> </ul> <p><b><i>Đọc hiểu hình thức</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần.</li> <li>– Nhận biết được một số yếu tố của truyện ngụ ngôn và truyện khoa học viễn tưởng như: đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, nhân vật không gian, thời gian.</li> <li>– Nhận biết được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua ý nghĩ của các nhân vật khác trong truyện; qua lời người kể chuyện.</li> <li>– Nhận biết và nêu được tác dụng của việc thay đổi kiểu người kể chuyện (người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba) trong một truyện kể.</li> <li>– Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.</li> <li>– Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn.</li> </ul>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <p>1.1. Thành ngữ và tục ngữ: đặc điểm và chức năng</p> <p>1.2. Thuật ngữ: đặc điểm và chức năng</p> <p>1.3. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: <i>quốc, gia</i>) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: <i>quốc thể, gia cảnh</i>)</p> <p>1.4. Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh</p> <p>2.1. Số từ, phó từ: đặc điểm và chức năng</p> <p>2.2. Các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu: mở rộng thành phần chính và trạng ngữ bằng cụm từ</p> <p>2.3. Công dụng của dấu chấm lửng (phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết; thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b><i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học.</li> <li>– Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả; nêu được lí do.</li> </ul> <p><b><i>Đọc mở rộng</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</li> <li>– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</li> </ul> <p><b>Văn bản nghị luận</b></p> <p><b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.</li> <li>– Xác định được mục đích và nội dung chính của văn bản.</li> </ul> <p><b><i>Đọc hiểu hình thức</i></b></p> <p>Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống và nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.</p> <p><b><i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i></b></p> <p>Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.</p>	<p>ngừng, ngắt quãng; làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm)</p> <p>3.1. Biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh: đặc điểm và tác dụng</p> <p>3.2. Liên kết và mạch lạc của văn bản: đặc điểm và chức năng</p> <p>3.3. Kiểu văn bản và thể loại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản tự sự: bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật và sự kiện lịch sử</li> <li>– Văn bản biểu cảm: bài văn biểu cảm; thơ bốn chữ, năm chữ; đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn, năm chữ.</li> <li>– Văn bản nghị luận: mối quan hệ giữa ý kiến, lí lẽ, bằng chứng; bài nghị luận về một vấn đề trong đời sống; bài phân tích một tác phẩm văn học</li> <li>– Văn bản thông tin: Cước chú và tài liệu tham khảo; bài thuyết minh dùng để giải thích một quy tắc hay luật lệ</li> </ul>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản.</li> <li>– Nhận biết được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được đặc điểm văn bản giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động, chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.</li> <li>– Nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo trong văn bản thông tin.</li> <li>– Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản (chẳng hạn theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại).</li> </ul> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được tác dụng biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản in hoặc văn bản điện tử.</li> <li>– Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin ( bao gồm cả văn bản được</p>	<p>trong một trò chơi hay hoạt động; văn bản tường trình; văn bản tóm tắt với độ dài khác nhau</p> <p>4.1. Ngôn ngữ của các vùng miền: hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền</p> <p>4.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <p>1.1. Giá trị nhận thức của văn học</p> <p>1.2. Đề tài và chủ đề của văn bản; mối liên hệ giữa chi tiết với chủ đề, cách xác định chủ đề văn bản; thái độ, tình cảm của tác giả thể hiện qua văn bản</p> <p>1.3. Văn bản tóm tắt</p> <p>2.1. Hình thức của tục ngữ</p> <p>2.2. Đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian, nhân vật của truyện ngụ ngôn và truyện khoa học viễn tưởng</p> <p>2.3. Người kể chuyện ngôi thứ nhất</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p>và người kể chuyện ngôi thứ ba; tác dụng của mỗi kiểu người kể chuyện trong một truyện kể</p>
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b><i>Quy trình viết</i></b></p> <p>Biết viết văn bản bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.</p> <p><b><i>Thực hành viết</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả.</li> <li>– Viết được bài văn biểu cảm (về con người hoặc sự việc).</li> <li>– Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ bốn, năm chữ.</li> <li>– Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.</li> <li>– Bước đầu biết viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.</li> <li>– Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh về một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.</li> <li>– Viết được văn bản tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách.</li> <li>– Biết tóm tắt một văn bản theo yêu cầu về độ dài khác nhau, đảm bảo được nội dung chính của văn bản.</li> </ul>	<p>2.4. Một số yếu tố hình thức của thơ bốn, năm chữ): số lượng câu, chữ, vần, nhịp</p> <p>2.5. Chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn</p> <p>3. Những trải nghiệm cuộc sống và việc hiểu văn học</p> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <p>1.1. Văn bản văn học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện khoa học viễn tưởng</li> <li>– Thơ, thơ bốn chữ, năm chữ</li> <li>– Tùy bút, tản văn</li> <li>– Tục ngữ</li> </ul> <p>1.2. Văn bản nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nghị luận xã hội</li> <li>– Nghị luận văn học</li> </ul> <p>1.3. Văn bản thông tin</p>



<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><i>Nói</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe.</li> <li>– Biết kể một truyện cười. Biết sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước trong khi nói và nghe. Có thái độ phù hợp đối với những câu chuyện vui.</li> <li>– Giải thích được quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.</li> </ul> <p><i>Nghe</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày.</li> </ul> <p><i>Nói nghe tương tác</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.</li> <li>– Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản giới thiệu quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động</li> <li>– Văn bản tường trình</li> </ul> <p>2. Gọi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>

LỚP 8

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p><b>ĐỌC</b></p> <p><b>ĐỌC HIỂU</b></p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><i>Đọc hiểu nội dung</i></p>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <p>1.1. Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng</p> <p>1.2. Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được nội dung bao quát của văn bản; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết và phân tích được vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn bản văn học.</li> <li>– Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười, truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng.</li> <li>– Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng.</li> </ul> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học;</li> </ul>	<p>lựa chọn từ ngữ</p> <p>1.3. Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng</p> <p>1.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: <i>vô, hữu</i>) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: <i>vô tư, vô hình, hữu quan, hữu hạn</i>)</p> <p>2.1. Trợ từ, thán từ: đặc điểm và chức năng</p> <p>2.2. Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng</p> <p>2.3. Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định: đặc điểm và chức năng</p> <p>3.1. Biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng</p> <p>3.2. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu</p> <p>3.3. Các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng</p>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản văn học.</li> <li>– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học ( bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</li> <li>– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</li> </ul> <p><b>Văn bản nghị luận</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.</li> <li>– Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>Phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được</p>	<p>3.4. Kiểu văn bản và thể loại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản tự sự: bài văn kể lại một chuyện đi hay một hoạt động xã hội</li> <li>– Văn bản biểu cảm: thơ sáu chữ, bảy chữ; đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ sáu, bảy chữ</li> <li>– Văn bản nghị luận: luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; bài thảo luận về một vấn đề của đời sống; bài phân tích một tác phẩm văn học</li> <li>– Văn bản thông tin: thông tin khách quan, ý kiến chủ quan và mục đích của văn bản; văn bản thuyết minh để giải thích một hiện tượng tự nhiên; bài giới thiệu một cuốn sách; văn bản kiến nghị</li> </ul> <p>4.1. Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị</p> <p>4.2. Biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị</p> <p>4.3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...</p>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản.</li> <li>– Phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của một số kiểu văn bản thông tin: văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong văn bản như theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.</li> </ul> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Liên hệ được thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.</li> <li>– Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản cụ thể.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.1. Tưởng tượng trong tác phẩm văn học</li> <li>1.2. Nhan đề và cách đặt nhan đề văn bản</li> <li>1.3. Đề tài và chủ đề, cách xác định chủ đề; kết cấu</li> <li>2.1. Cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ trong truyện cười, truyện lịch sử</li> <li>2.2. Cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến</li> <li>2.3. Các thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng</li> <li>2.4. Một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối</li> <li>2.5. Một số yếu tố hình thức của một bài thơ: từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc</li> <li>2.6. Xung đột, hành động, nhân vật,</li> </ol>
<b>VIẾT</b>	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>Quy trình viết</b></p> <p>Biết viết văn bản bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, người đọc, hình thức, thu thập thông tin, tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.</p> <p><b>Thực hành viết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả 2 yếu tố này trong văn bản.</li> <li>– Bước đầu biết làm một bài thơ tự do (sáu, bảy chữ). Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.</li> <li>– Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.</li> <li>– Viết được bài phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.</li> <li>– Viết được văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.</li> <li>– Viết được văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống.</li> </ul>	<p>lời thoại, thủ pháp trào phúng trong kịch bản văn học (hài kịch)</p> <p>2.7. Một số yếu tố hình thức của thơ tự do (sáu, bảy chữ): số lượng câu, chữ, vần, nhịp</p> <p>3.1. Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học</p> <p>3.2. Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả</p> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <p>1.1. Văn bản văn học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyện cười, truyện ngắn, truyện lịch sử</li> <li>– Thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt luật Đường; thơ sáu, bảy chữ</li> <li>– Hài kịch</li> </ul> <p>1.2. Văn bản nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nghị luận xã hội</li> <li>– Nghị luận văn học</li> </ul> <p>1.3. Văn bản thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản thuyết minh giải thích một</li> </ul>
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><b>Nói</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nêu rõ ý kiến và các luận điểm; sử</li> </ul>	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục (có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả trình bày).</p> <p>– Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (theo lựa chọn cá nhân): cung cấp cho người đọc những thông tin quan trọng nhất; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách và một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.</p> <p><b>Nghe</b></p> <p>– Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.</p> <p>– Nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.</p> <p><b>Nói nghe tương tác</b></p> <p>– Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.</p>	<p>hiện tượng tự nhiên, văn bản giới thiệu một cuốn sách</p> <p>– Văn bản kiến nghị</p> <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>

## LỚP 9

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p>ĐỌC HIỂU</p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Nêu được nội dung bao quát của văn bản; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi</p>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <p>1.1. Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn (ví dụ: <i>đồng</i> trong <i>đồng dao</i>, <i>đồng âm</i>, <i>đồng minh</i>; <i>minh</i> trong <i>thanh minh</i>, <i>minh oan</i>, <i>u minh</i>)</p> <p>1.2. Điển tích, điển cố (ví dụ: <i>Ngưu Lang</i>)</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản văn học.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì, truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.</p> <p>– Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>– Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.</p>	<p>– <i>Chức Nữ, Tái ông thất mã</i>): đặc điểm và tác dụng</p> <p>1.3. Nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng ( như: UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,...)</p> <p>2.1. Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu (thay đổi trật tự các thành phần trong câu, thêm thành phần phụ,...): đặc điểm và tác dụng</p> <p>2.2. Lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép, các kết từ để nối các vế câu ghép</p> <p>2.3. Câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng</p> <p>3.1. Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng</p> <p>3.2. Sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp</p> <p>3.3. Kiểu văn bản và thể loại</p> <p>– Văn bản tự sự: truyện kể, mô</p>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản đã học mang lại.</p> <p>– Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu văn bản văn học.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p>– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</p> <p><b>Văn bản nghị luận</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.</p> <p>– Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.</p> <p>– Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong văn bản.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết và đánh giá được cách thuyết phục thường dùng trong quảng cáo thương mại.</p> <p>– Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>– Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.</p>	<p>phỏng một truyện đã đọc; truyện kể chuyển nội dung từ một truyện tranh</p> <p>– Văn bản biểu cảm: thơ tám chữ; đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ</p> <p>– Văn bản nghị luận: vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản nghị luận; bài nghị luận nêu vấn đề và giải pháp; bài phân tích một tác phẩm văn học</p> <p>– Văn bản thông tin: cách trình bày các ý tưởng và thông tin trong văn bản; hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin; văn bản giải thích một hiện tượng xã hội; văn bản thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử; quảng cáo, tờ rơi</p> <p>3.4. Một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn</p> <p>4.1. Sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới</p>



<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>– Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong văn bản, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận ( bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.</p> <p>– Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>– Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản.</p> <p>– Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin ( bao gồm cả văn bản được</p>	<p>4.2. Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ</p> <p>4.3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <p>1.1. Nội dung và hình thức văn bản văn học</p> <p>1.2. Cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm</p> <p>2.1. Cốt truyện, nhân vật; lời thoại trong truyện thơ Nôm</p> <p>2.2. Không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện trong truyện truyền kì và truyện trinh thám</p> <p>2.3. Lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện</p> <p>2.4. Thơ song thất lục bát: khổ thơ, số chữ, số dòng, vần, nhịp,</p> <p>2.5. Xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong kịch bản văn</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p><b>VIẾT</b></p> <p><b>Quy trình viết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết viết văn bản bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, người đọc, hình thức, thu thập thông tin, tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.</li> <li>– Có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn văn bản của người khác.</li> </ul> <p><b>Thực hành viết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.</li> <li>– Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ. Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.</li> <li>– Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.</li> <li>– Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.</li> <li>– Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.</li> <li>– Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.</li> </ul>	<p>học (bi kịch)</p> <p>3. Sơ giản về lịch sử văn học và vai trò của lịch sử văn học trong đọc hiểu văn bản</p> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <p>1.1. Văn bản văn học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyện truyền kì, truyện trinh thám</li> <li>– Thơ song thất lục bát, truyện thơ Nôm, thơ tám chữ</li> <li>– Bi kịch</li> </ul> <p>1.2. Văn bản nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nghị luận xã hội</li> <li>– Nghị luận văn học</li> </ul> <p>1.3. Văn bản thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử</li> <li>– Bài phỏng vấn</li> </ul> <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><i>Nói</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).</li> <li>– Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.</li> <li>– Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.</li> </ul> <p><i>Nghe</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.</li> </ul> <p><i>Nói nghe tương tác</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.</li> <li>– Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.</li> </ul>	

LỚP 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b></p> <p>ĐỌC HIỂU</p> <p><b>Văn bản văn học</b></p> <p><i>Đọc hiểu nội dung</i></p>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lỗi dùng từ và cách sửa</li> <li>2. Lỗi về trật tự từ và cách sửa</li> <li>3.1. Biện pháp tu từ chêm xen, liệt</li> </ol>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>– Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm.</p> <p>– Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.</p> <p>– Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản. Phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...</p> <p>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 ( người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p> <p>– Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,...</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>– Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.</p>	<p>kê: đặc điểm và tác dụng</p> <p>3.2. Lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản: dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa</p> <p>3.3. Kiểu văn bản và thể loại</p> <p>– Văn bản nghị luận: mục đích, quan điểm của người viết; cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; các yếu tố tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học; bài nghị luận về bản thân</p> <p>– Văn bản thông tin: sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; sự kết hợp các phương thức biểu đạt; cách đưa tin và quan điểm của người viết; văn bản thuyết minh tổng hợp; nội quy, bản hướng dẫn ở nơi công cộng</p> <p>3.4. Cách đánh dấu phần bị tình lược trong văn bản, cách chú thích trích</p>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>– Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau.</p> <p>– Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p>– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</p> <p><b>Văn bản nghị luận</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.</p> <p>– Xác định được ý nghĩa của văn bản. Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản.</p> <p>– Dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả.</p>	<p>dẫn và ghi cước chú</p> <p>4. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <p>1. Cảm hứng chủ đạo của tác phẩm</p> <p>2.1. Câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ ba (người kể chuyện toàn tri), người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), điểm nhìn trong truyện</p> <p>2.2. Một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại: không gian, thời gian, cốt truyện, người kể chuyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...; giá trị và sức sống của sử thi</p> <p>2.3. Giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố hình thức trong thơ</p> <p>2.4. Một số yếu tố của kịch bản chèo hoặc tuồng dân gian: tính vô danh, đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,...</p> <p>3.1. Bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>– Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội – Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.</p> <p>– Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.</p> <p>– Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả.</p> <p>– Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.</p>	<p>văn hoá, xã hội và tác phẩm</p> <p>3.2. Những hiểu biết cơ bản về Nguyễn Trãi giúp cho việc đọc hiểu một số tác phẩm tiêu biểu của tác gia này</p> <p>3.3. Sự gần gũi về nội dung giữa những tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau</p> <p>3.4. Tác phẩm văn học và người đọc</p> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <p>1.1. Văn bản văn học</p> <p>– Thần thoại</p> <p>– Truyện thơ dân gian, truyện ngắn, tiểu thuyết</p> <p>– Thơ trữ tình</p> <p>– Kịch bản chèo hoặc tuồng</p> <p>1.2. Văn bản nghị luận</p> <p>– Nghị luận văn học</p> <p>– Nghị luận xã hội</p> <p>1.3. Văn bản thông tin</p> <p>– Báo cáo nghiên cứu; văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p>– Nội quy, văn bản hướng dẫn</p> <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b>Quy trình viết</b></p> <p>– Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước; có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.</p> <p><b>Thực hành viết</b></p> <p>– Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội; trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.</p> <p>– Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.</p> <p>– Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.</p> <p>– Viết được một bài luận về bản thân.</p> <p>– Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.</p> <p>– Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.</p>	
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><b>Nói</b></p> <p>– Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.</p> <p>– Trình bày được báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải</p>	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>nghiệm.</p> <p>– Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).</p> <p><b>Nghe</b></p> <p>– Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.</p> <p><b>Nói nghe tương tác</b></p> <p>– Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó; tôn trọng người đối thoại.</p>	

### CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chuyên đề 10.1. TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC DÂN GIAN	
<p>– Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian.</p> <p>– Biết viết một báo cáo nghiên cứu.</p> <p>– Vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về văn học dân gian.</p> <p>– Biết thuyết trình một vấn đề của văn học dân gian.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian</li> <li>2. Cách viết một báo cáo nghiên cứu</li> <li>3. Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học dân gian</li> <li>4. Yêu cầu của việc tổ chức thuyết trình một vấn đề của văn học dân gian</li> </ol>
Chuyên đề 10.2. SÂN KHẤU HOÁ TÁC PHẨM VĂN HỌC	



<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hiểu thế nào là sân khấu hoá tác phẩm văn học.</li> <li>– Biết cách tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học.</li> <li>– Biết đóng vai các nhân vật và biểu diễn.</li> <li>– Nhận biết được sự khác biệt giữa ngôn ngữ trong văn bản văn học và ngôn ngữ trong văn bản sân khấu.</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tác phẩm văn học và sân khấu hoá tác phẩm văn học</li> <li>2. Quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học</li> <li>3. Cách nhập vai, diễn xuất, thực hành sân khấu hoá tác phẩm văn học</li> <li>4. Ngôn ngữ trong văn bản văn học và ngôn ngữ (đa phương thức) trong văn bản sân khấu</li> </ol>
<b>Chuyên đề 10.3. ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU MỘT TẬP THƠ, MỘT TẬP TRUYỆN NGẮN HOẶC MỘT TIỂU THUYẾT</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết cách đọc một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.</li> <li>– Biết cách viết bài giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.</li> <li>– Biết cách trình bày, giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phương pháp đọc một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết</li> <li>2. Cách viết bài giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết</li> <li>3. Yêu cầu của việc trình bày, giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết</li> </ol>

### LỚP 11

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p><b>ĐỌC</b> ĐỌC HIỂU <b>Văn bản văn học</b> <b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và môi</li> </ul>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cách giải thích nghĩa của từ</li> <li>2. Lỗi về thành phần câu và cách sửa</li> <li>3.1. Biện pháp tu từ lập cấu trúc, đối: đặc điểm và tác dụng</li> </ol>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề.</li> <li>– Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học. Phân tích được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ,...</li> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</li> <li>– Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc,...</li> <li>– Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tùy bút hoặc tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.</li> </ul>	<p>3.2. Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng</p> <p>3.2. Kiểu văn bản và thể loại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản nghị luận: mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng với luận đề; sự phù hợp giữa nội dung với nhan đề của văn bản; mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; các yếu tố thuyết minh, tự sự và biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật (văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc,...)</li> <li>– Văn bản thông tin: vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản; một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; nhan đề, mục đích và thái độ của người viết văn bản; bài thuyết minh tổng hợp; báo cáo nghiên cứu</li> </ul> <p>3.3. Cách trình bày tài liệu tham khảo</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b><i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Du để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này.</li> <li>– So sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc.</li> <li>– Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.</li> <li>– Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.</li> </ul> <p><b><i>Đọc mở rộng</i></b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</p> <p><b>Văn bản nghị luận</b></p> <p><b><i>Đọc hiểu nội dung</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản.</li> <li>– Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.</li> <li>– Xác định được nội dung và ý nghĩa của văn bản. Nhận biết được mục đích, thái độ</li> </ul>	<p>trong một tiểu luận hay báo cáo nghiên cứu</p> <p>4.1. Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói</p> <p>4.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <p>1.1. Chủ thể sáng tạo, thái độ và tư tưởng của tác giả trong văn bản</p> <p>1.2. Văn bản có nhiều chủ đề, chủ đề chính và chủ đề phụ; các chủ đề mang đặc trưng văn hoá dân tộc (tính dân tộc) và các chủ đề mang tính phổ biến trên thế giới (tính nhân loại)</p> <p>1.3. Đặc điểm của ngôn ngữ văn học và tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học</p> <p>2.1. Đặc điểm của truyện thơ dân gian, truyện thơ Nôm, truyện ngắn hiện đại, bi kịch, kí</p> <p>– Một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như: cốt</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>và tình cảm của người viết.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết và đánh giá được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận.</li> </ul> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn.</li> <li>– Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.</li> <li>– Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của</li> </ul>	<p>truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ,...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyện ngắn hiện đại: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện, điểm nhìn và sự thay đổi điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</li> <li>– Bi kịch: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc,...</li> <li>– Sự kết hợp hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí</li> <li>– Tùy bút hoặc tản văn: cái tôi trữ tình, kết cấu, ngôn ngữ,...</li> </ul> <p>2.2. Xung đột (mâu thuẫn) bên trong và xung đột bên ngoài</p> <p>2.3. Ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ</p> <p>2.4. Vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố hình thức trong thơ: ngôn từ, cấu tứ,</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>người viết và đánh giá hiệu quả của chúng.</p> <p>– Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin ( bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p>hình thức bài thơ thể hiện trên văn bản</p> <p>3.1. Cách so sánh hai văn bản văn học viết về cùng một đề tài</p> <p>3.2. Những hiểu biết cơ bản về Nguyễn Du giúp cho việc đọc hiểu một số tác phẩm tiêu biểu của ông</p> <p>3.3. Quan điểm của người viết và quan điểm của người đọc</p> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <p>1.1. Văn bản văn học</p> <p>– Sử thi, truyện ngắn và tiểu thuyết hiện đại</p> <p>– Thơ, truyện thơ Nôm</p> <p>– Bi kịch</p> <p>– Truyện kí, tùy bút hoặc tản văn</p> <p>1.2. Văn nghị luận</p> <p>– Nghị luận xã hội</p> <p>– Nghị luận văn học</p> <p>1.3. Văn bản thông tin</p> <p>– Bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận</p>
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b>Quy trình viết</b></p> <p>Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước.</p> <p><b>Thực hành viết</b></p> <p>– Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.</p> <p>– Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng; nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.</p> <p>– Viết được bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.</p>	

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>– Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu; biết trích dẫn, cước chú, lập danh mục tài liệu tham khảo và sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.</p>	<p>– Báo cáo nghiên cứu 2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><b>Nói</b></p> <p>– Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội; kết cấu bài có ba phần rõ ràng; có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng.</p> <p>– Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: tác phẩm văn học, tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội họa).</p> <p>– Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm; biết sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng và hấp dẫn.</p> <p><b>Nghe</b></p> <p>Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. Nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình. Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.</p> <p><b>Nói nghe tương tác</b></p> <p>Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.</p>	

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chuyên đề 11.1. TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM	
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.</li> <li>– Biết viết một báo cáo nghiên cứu.</li> <li>– Vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về văn học trung đại Việt Nam.</li> <li>– Biết thuyết trình một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam.</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam</li> <li>2. Cách viết một báo cáo nghiên cứu</li> <li>3. Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam</li> <li>4. Yêu cầu của việc thuyết trình một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam</li> </ol>
Chuyên đề 11.2. TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI	
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá.</li> <li>– Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.</li> <li>– Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ</li> <li>2. Các yếu tố mới của ngôn ngữ: những điểm tích cực và hạn chế</li> <li>3. Cách vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp</li> </ol>
Chuyên đề 11.3. ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC	
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn.</li> <li>– Biết cách đọc một tác giả văn học lớn.</li> <li>– Biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc.</li> <li>– Vận dụng được những hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khái niệm phong cách nghệ thuật, sự nghiệp văn chương của một tác giả</li> <li>2. Một số yêu cầu và cách thức đọc một tác giả văn học</li> <li>3. Cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học</li> </ol>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
viết về những tác giả văn học khác. – Biết thuyết trình về một tác giả văn học.	4. Thực hành đọc và viết về một số tác giả văn học lớn 5. Yêu cầu của việc thuyết trình về một tác giả văn học

## LỚP 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>ĐỌC</b>  <b>ĐỌC HIỂU</b>  <b>Văn bản văn học</b>  <b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; đánh giá được vai trò của những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</li> <li>– Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo trong văn bản.</li> <li>– Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ của tác phẩm; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản.</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được một số đặc điểm cơ bản của phong cách cổ điển, hiện thực và lãng mạn qua các tác phẩm văn học tiêu biểu đã học.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện truyền kì như: đề tài, nhân</li> </ul>	<p><b>KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Giữ gìn và phát triển tiếng Việt</li> <li>2. Lỗi logic, lỗi câu mơ hồ và cách sửa             <ol style="list-style-type: none"> <li>3.1. Biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ: đặc điểm và tác dụng</li> <li>3.2. Kiểu văn bản và thể loại                 <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản nghị luận: vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; mục đích, tình cảm và quan điểm của người viết; các biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận; cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm; bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội; bài nghị luận về</li> </ul> </li> </ol> </li> </ol>



Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>           vật, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật,...; đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian.         </p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của tiểu thuyết (hiện đại, hậu hiện đại) như: ngôn ngữ, diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật,...</li> <li>– Phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của thơ trữ tình hiện đại như: ngôn ngữ, hình tượng, biểu tượng, yếu tố tượng trưng, siêu thực trong thơ,...</li> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: ngôn ngữ, xung đột, hành động, nhân vật, kết cấu, tình huống, thủ pháp trào phúng,...</li> <li>– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của phóng sự, nhật kí hoặc hồi kí như: tính phi hư cấu và một số thủ pháp nghệ thuật như: miêu tả, trần thuật; sự kết hợp chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết,...</li> </ul> <p><b><i>Liên hệ, so sánh, kết nối</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Hồ Chí Minh để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được quan điểm của người viết về lịch sử, văn hoá, được thể hiện trong văn bản.</li> <li>– Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình văn bản văn học, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về văn bản văn học.</li> <li>– Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của tác phẩm văn học đối với người</li> </ul>	<p>           một vấn đề có liên quan đến giới trẻ; bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học cùng hoặc khác về thể loại         </p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Văn bản thông tin: giá trị của đề tài, thông tin chính của văn bản; các loại dữ liệu và độ tin cậy của dữ liệu; thu trao đổi công việc; báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội</li> </ul> <p>3.3. Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong học tập, nghiên cứu</p> <p>4.1. Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật: hiểu và vận dụng</p> <p>4.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...</p> <p><b>KIẾN THỨC VĂN HỌC</b></p> <p>1.1. Chức năng nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ của văn học</p> <p>1.2. Sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>đọc và tiến bộ xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vận dụng được kiến thức về lịch sử văn học và kĩ năng tra cứu để sắp xếp một số tác phẩm, tác giả lớn theo tiến trình lịch sử văn học; biết đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để có đánh giá phù hợp.</li> </ul> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</li> <li>– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</li> </ul> <p><b>Văn bản nghị luận</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết, phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ của chúng; đánh giá được mức độ phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.</li> <li>– Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán; nhận biết được mục đích,</li> </ul> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích và đánh giá được cách tác giả sử dụng một số thao tác nghị luận (chẳng hạn chứng minh, giải thích, bình luận, so sánh, phân tích hoặc bác bỏ) trong văn bản để đạt được mục đích.</li> <li>– Phân tích được các biện pháp tu từ, từ ngữ, câu khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận và đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các hình thức này.</li> <li>– Nhận biết và phân tích được vai trò của cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm trong</li> </ul>	<p>và cảm hứng chủ đạo</p> <p>1.3. Một số biểu hiện của phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, văn học trung đại, văn học hiện đại, xu hướng hiện thực và lãng mạn chủ nghĩa; phong cách nghệ thuật của tác giả</p> <p>2.1. Một số yếu tố của truyện truyền kì, tiểu thuyết (hiện đại và hậu hiện đại), thơ trữ tình hiện đại, hài kịch, kí</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Truyện truyền kì: đề tài, nhân vật, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật; đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian</li> <li>– Tiểu thuyết (hiện đại và hậu hiện đại): ngôn ngữ, diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật</li> <li>– Thơ trữ tình hiện đại: ngôn ngữ, hình ảnh, biểu tượng, yếu tố tượng trưng, siêu thực</li> </ul>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p>văn bản nghị luận.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>Biết đánh giá, phê bình văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc.</p> <p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận ( bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p><b>Văn bản thông tin</b></p> <p><b>Đọc hiểu nội dung</b></p> <p>– Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.</p> <p>– Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; đánh giá được thái độ và quan điểm của người viết.</p> <p><b>Đọc hiểu hình thức</b></p> <p>– Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản; đánh giá được sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề văn bản; đề xuất được các nhan đề văn bản khác.</p> <p>– Đánh giá được cách chọn lọc, sắp xếp các thông tin trong văn bản. Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp; nhận biết và đánh giá được tính mới mẻ, cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu, thông tin trong văn bản.</p> <p><b>Liên hệ, so sánh, kết nối</b></p> <p>– So sánh được hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ.</p> <p>– Đánh giá, phê bình được văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc.</p>	<p>– Hài kịch: ngôn ngữ, nhân vật, tình huống, thủ pháp trào phúng</p> <p>– Phóng sự, nhật kí hoặc hồi kí: tính phi hư cấu, miêu tả, trần thuật; sự kết hợp chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết</p> <p>2.2. Diễn biến tâm lí của nhân vật và cách thức thể hiện tâm lí nhân vật của nhà văn</p> <p>2.3. Mối quan hệ của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản</p> <p>3.1. Những hiểu biết cơ bản về Hồ Chí Minh giúp cho việc đọc hiểu một số tác phẩm tiêu biểu của tác gia này</p> <p>3.2. Sơ giản về lịch sử văn học và vai trò của kiến thức nền về lịch sử văn học trong đọc hiểu văn bản</p> <p><b>NGŨ LIỆU</b></p> <p>1.1. Văn bản văn học</p> <p>– Truyện truyền kì, truyện ngắn và</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>Đọc mở rộng</b></p> <p>Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p>	<p>tiểu thuyết hiện đại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thơ trữ tình hiện đại</li> <li>– HÀi kịch</li> <li>– Phóng sự, nhật kí hoặc hồi kí</li> </ul>
<p><b>VIẾT</b></p> <p><b>Quy trình viết</b></p> <p>Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước.</p> <p><b>Thực hành viết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được một bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội; trình bày rõ hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; biết đặt ra các ý kiến phản bác để trao đổi, tranh luận lại; sử dụng các yếu tố thuyết minh và biểu cảm.</li> <li>– Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề có liên quan đến tuổi trẻ.</li> <li>– Viết được văn bản nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học.</li> <li>– Viết được văn bản dưới hình thức thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm.</li> <li>– Viết được báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, có thuyết minh các hình ảnh minh họa, có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo.</li> </ul>	<p>1.2. Văn nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nghị luận xã hội</li> <li>– Nghị luận văn học</li> </ul> <p>1.3. Văn bản thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận</li> <li>– Báo cáo nghiên cứu, thư trao đổi công việc</li> </ul> <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<p><b>NÓI VÀ NGHE</b></p> <p><i>Nói</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết trình bày so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học.</li> <li>– Biết thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.</li> <li>– Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.</li> </ul> <p><i>Nghe</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình. Nhận xét, đánh giá được nội dung và cách thức thuyết trình. Đặt được câu hỏi về những điểm cần làm rõ và trao đổi về những điểm có ý kiến khác biệt.</li> </ul> <p><i>Nói nghe tương tác</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau; tôn trọng người đối</li> <li>– Thể hiện được thái độ cầu thị khi thảo luận, tranh luận và biết điều chỉnh ý kiến khi cần thiết để tìm giải pháp trong các cuộc thảo luận, tranh luận.</li> </ul>	

### CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
<b>Chuyên đề 12.1. TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VÀ HẬU HIỆN ĐẠI</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề.</li> <li>– Biết viết một báo cáo nghiên cứu.</li> <li>– Hiểu và vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề</li> <li>2. Cách viết một báo cáo nghiên cứu</li> <li>3. Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học hiện đại, hậu</li> </ol>

<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Nội dung</b>
<p>đọc hiểu và viết về văn học hiện đại và hậu hiện đại.</p> <p>– Biết thuyết trình một vấn đề của văn học hiện đại, hậu hiện đại đã tìm hiểu.</p>	<p>hiện đại</p> <p>4. Cách đọc văn bản văn học hiện đại và hậu hiện đại</p> <p>5. Yêu cầu của việc thuyết trình một vấn đề của văn học hiện đại, hậu hiện đại</p>
<b>Chuyên đề 12.2. TÌM HIỂU VỀ MỘT TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT CHUYỂN THỂ TỪ VĂN HỌC</b>	
<p>– Hiểu thế nào là chuyển thể tác phẩm văn học.</p> <p>– Biết cách tìm hiểu, giới thiệu, thuyết trình về một tác phẩm nghệ thuật được chuyển thể từ văn học.</p> <p>– Nêu được ý tưởng và cách thức tiến hành chuyển thể một tác phẩm văn học.</p>	<p>1. Tác phẩm văn học và chuyển thể tác phẩm văn học</p> <p>2. Một số điểm khác biệt cơ bản giữa tác phẩm văn học và tác phẩm chuyển thể từ tác phẩm văn học</p> <p>3. Cách chuyển thể một tác phẩm văn học thành bộ phim, tác phẩm hội họa, âm nhạc,...</p>
<b>Chuyên đề 12.3. TÌM HIỂU PHONG CÁCH SÁNG TÁC CỦA MỘT TRƯỜNG PHÁI VĂN HỌC: CỔ ĐIỂN, HIỆN THỰC HOẶC LÃNG MẠN</b>	
<p>– Nhận biết được phong cách sáng tác của một trường phái (trào lưu) văn học qua một số đặc điểm cơ bản.</p> <p>– Biết các yêu cầu và cách thức tìm hiểu một phong cách sáng tác của một trường phái văn học.</p> <p>– Biết viết bài giới thiệu về phong cách sáng tác của một trường phái văn học.</p> <p>– Vận dụng được những hiểu biết từ chuyên đề để tìm hiểu về một số phong cách sáng tác của một trường phái văn học khác.</p> <p>– Biết thuyết trình về phong cách sáng tác của một trường phái văn học.</p>	<p>1. Phong cách sáng tác của một trường phái văn học: một số đặc điểm cơ bản</p> <p>2. Cách tìm hiểu phong cách của một trường phái văn học</p> <p>3. Cách viết bài giới thiệu về phong cách sáng tác của một trường phái văn học</p> <p>4. Thực hành tìm hiểu một số phong cách sáng tác của một trường phái văn học</p> <p>5. Yêu cầu của việc thuyết trình về phong cách sáng tác của một trường phái văn học</p>

## **VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

### **1. Định hướng chung**

Chương trình môn Ngữ văn vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hóa; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Thực hiện yêu cầu tích hợp nội môn (cả kiến thức và kỹ năng), tích hợp liên môn và tích hợp những nội dung giáo dục ưu tiên (xuyên môn); thực hiện dạy học phân hóa theo đối tượng học sinh ở tất cả các cấp và phân hóa góp phần định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông.

b) Rèn luyện cho học sinh phương pháp đọc, viết, nói và nghe; thực hành, trải nghiệm việc tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học; chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học, khắc phục tình trạng dạy theo kiểu đọc chép, phát triển tư duy, rèn luyện kỹ năng sử dụng các phương tiện cho học sinh.

c) Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

### **2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung**

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã nêu trong Chương trình tổng thể, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với môn Ngữ văn và đối tượng học sinh; không chỉ thông qua những nội dung dạy học đa dạng, phong phú, giàu tính thẩm mỹ-nhân văn mà còn bằng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra, đánh giá trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản với việc chú trọng phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn trực tiếp hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu với những biểu hiện chính sau đây:

– Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước với những biểu hiện phong phú trong cuộc sống cũng như trong văn học; yêu quý và tự hào về truyền thống của gia đình, quê hương, đất nước; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp; giới thiệu và giữ gìn các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử; có lí tưởng sống và có ý thức sâu sắc về chủ quyền quốc gia và tương lai của dân tộc.

– Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

– Chăm đọc sách báo; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

– Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

– Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động và hậu quả do công việc mình đã làm; có thái độ và hành vi tôn trọng các quy định chung nơi công cộng; có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của công dân Việt Nam; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu.

#### b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Ngữ văn có nhiều ưu thế trong việc góp phần hình thành và phát triển toàn diện các năng lực chung nêu trong Chương trình tổng thể. Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

– Năng lực tự chủ và tự học



Môn Ngữ văn hình thành, phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây là công cụ quan trọng để học sinh học các môn học khác và tự học. Học sinh biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lí thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn mang lại cho học sinh những trải nghiệm phong phú; nhờ đó, học sinh phát triển được vốn sống; có khả năng nhận biết cảm xúc, tình cảm, sở thích, cá tính và khả năng của bản thân; biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Ngữ văn cũng giúp học sinh có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác

Môn Ngữ văn là môn học đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh.

Qua môn Ngữ văn, học sinh biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản và thể loại, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu văn bản và thể loại đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp.

Cũng qua môn Ngữ văn, học sinh phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn; thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, làm tăng hiệu quả hợp tác.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Ngữ văn được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng, độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Ngữ văn đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Khi viết, học sinh cần phải bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý

tưởng một cách sáng tạo. Qua việc học môn Ngữ văn, nhất là đọc và viết về văn học, học sinh có được khả năng đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới; suy nghĩ không theo lối mòn, biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

### **3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù**

#### **3.1. Phương pháp dạy đọc**

Mục đích chủ yếu của dạy đọc trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản; thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh. Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Mỗi kiểu văn bản có những đặc điểm riêng, vì thế cần có cách dạy đọc hiểu văn bản phù hợp.

a) Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân học sinh,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

b) Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Văn bản văn học cũng là một loại văn bản, nên dạy đọc hiểu văn bản văn học cũng cần tuân thủ cách đọc hiểu văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học theo quy trình từ tri nhận văn bản ngôn từ đến khám phá thế giới hình tượng nghệ thuật và tìm kiếm, đúc kết nội dung ý nghĩa; kỹ năng tìm kiếm, diễn giải mối quan hệ giữa cái “toàn thể” và chi tiết “bộ phận” của văn bản, phát hiện tính chỉnh thể, tính thống nhất về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức của tác phẩm văn học.

Phương pháp dạy đọc phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ học sinh chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; hứng thú tham gia kiến tạo nghĩa cho văn bản; biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá

thành giá trị sống. Khi dạy học đọc hiểu, giáo viên chú ý giúp học sinh tự phát hiện thông điệp, ý nghĩa, góp phần lấp đầy “khoảng trống” của văn bản. Giáo viên có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kỹ năng đọc.

Tuỳ vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật ký đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, chuyển thể tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác, vẽ tranh, làm phim, trải nghiệm những tình huống mà nhân vật đã trải qua,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

### ***3.2. Phương pháp dạy viết***

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, giáo viên hướng dẫn học sinh phân tích các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản, quy trình tạo lập văn bản; sử dụng các câu hỏi giúp học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Ở cấp tiểu học, dạy viết có hai yêu cầu: dạy kỹ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Dạy kỹ thuật viết (tập viết, chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, bài văn một cách linh hoạt, có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm

sau mỗi lần viết bài,... Ở hai cấp học này, ngoài việc tiếp tục phương pháp phân tích mẫu các kiểu văn bản, giáo viên chú ý hướng dẫn kỹ thuật viết tích cực nhằm giúp học sinh vừa thành thạo kỹ năng tạo lập theo từng kiểu văn bản, vừa phát triển tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thể hiện qua bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, học sinh còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức.

Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

### ***3.3. Phương pháp dạy nói và nghe***

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách học sinh.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kỹ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho học sinh. Để tạo điều kiện cho mọi học sinh được thực hành nói, giáo viên linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp học sinh nói cho nhau nghe hoặc học sinh trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà giáo viên cung cấp.

## **VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

### **1. Mục tiêu đánh giá**

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

### **2. Căn cứ đánh giá**

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học đã quy định trong chương trình.

### **3. Nội dung đánh giá**

Trong môn Ngữ văn, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt kiểu văn bản, thể loại và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong văn bản; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kỹ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày,...

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kỹ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kỹ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Ngữ văn tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi đọc, viết, nói và nghe; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

#### **4. Cách thức đánh giá**

Đánh giá trong môn Ngữ văn thực hiện bằng hai cách: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi văn học, viết thu hoạch, làm dự án sưu tầm tư liệu, làm bài tập nghiên cứu,...

Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối học kì, cuối cấp học) do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lý hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp (để đánh giá nói và nghe) nếu thấy cần thiết và có điều kiện. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm học, cuối cấp học, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu

cầu đánh giá được năng lực của học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

## **VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Giải thích thuật ngữ**

a) Một số thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong chương trình

– *Giao tiếp đa phương thức*: hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

– *Kiểu văn bản*: các dạng văn bản dùng trong viết, được phân chia theo phương thức biểu đạt chính như văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận,...

– *Loại văn bản (type)*: các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: văn bản văn học (bộc lộ, giải bày tình cảm), văn bản nghị luận (thuyết phục), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch,...).

– *Loại văn học (genre)*: loại hình văn bản văn học, gồm: truyện, thơ, kịch, kí.

– *Năng lực ngôn ngữ*: khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,...) để đọc, viết, nói và nghe.

– *Năng lực văn học*: một biểu hiện của năng lực thẩm mỹ, là khả năng nhận biết, phân tích, tái hiện và sáng tạo các yếu tố thẩm mỹ thông qua hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản văn học.

– *Ngữ liệu*: từ âm, chữ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

– *Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ*: những hình ảnh, số liệu, đồ thị, bảng biểu,... góp phần biểu nghĩa trong giao tiếp.

– *Thể loại văn học*: mỗi loại văn bản văn học bao gồm nhiều thể loại như: thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, ngâm khúc, bi kịch, hài kịch,...

– *Văn bản biểu cảm*: văn bản chủ yếu dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc.

– *Văn bản đa phương thức*: văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh.

– *Văn bản miêu tả*: văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.

– *Văn bản nghị luận*: văn bản chủ yếu dùng để thuyết phục người đọc (người nghe) về một vấn đề nào đó.

– *Văn bản nhật dụng*: văn bản chủ yếu dùng để đáp ứng nhu cầu giao tiếp hàng ngày.

– *Văn bản thông tin*: văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.

– *Văn bản thuyết minh*: văn bản chủ yếu được dùng để giới thiệu một sự vật, hiện tượng.

– *Văn bản tự sự*: văn bản chủ yếu dùng để kể lại một sự việc.

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Ngữ văn sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương, sao cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
<b>Biết</b>	đọc thuộc lòng (bài thơ, đoạn văn,...); kể lại (câu chuyện đã đọc, sự việc đã chứng kiến,...); nhận biết (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại; tính toàn vẹn, chỉnh thể của văn bản; lí lẽ, bằng chứng, thông tin; biện pháp tu từ;...)



Mức độ	Động từ mô tả mức độ
<i>Hiểu</i>	nhận biết, phân tích (chủ đề, thông điệp; tình cảm, cảm xúc của người viết; cách triển khai ý tưởng;...); hiểu, xác định (đề tài, thông tin, cảm hứng chủ đạo,...); phân tích (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại,...); hiểu (chủ đề, thông tin cơ bản,...); giải thích (tác dụng của biện pháp tu từ,...); tóm tắt (các ý chính của một đoạn, nội dung của văn bản,...); nhận xét, đánh giá (nội dung, hình thức, các biện pháp nghệ thuật, cách lập luận, đề tài, cách chọn lọc và sắp xếp thông tin, thái độ và quan điểm người viết;...)
<i>Vận dụng</i>	vận dụng (kiến thức tiếng Việt, văn học, kinh nghiệm,...); so sánh (nhân vật, văn bản,...); liên hệ (văn bản với bản thân, văn bản với bối cảnh,...); viết (đoạn văn, văn bản,...); thuyết trình, trình bày (vấn đề, ý kiến, bài giới thiệu, báo cáo nghiên cứu,...)

## 2. Thời lượng thực hiện chương trình

a) Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp (theo số tiết học)

Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
420	350	245	245	245	140	140	140	140	105	105	105

Ở cấp trung học phổ thông, mỗi lớp có thêm 35 tiết cho các chuyên đề học tập lựa chọn.

b) Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).

– Giữa các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc); cụ thể tỉ lệ thời lượng dành cho các kĩ năng ở từng lớp như sau:

Nhóm lớp	Đọc	Viết	Nói và nghe	Đánh giá định kì
Từ lớp 1 đến lớp 3	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 4 đến lớp 5	khoảng 63%	khoảng 22%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 6 đến lớp 9	khoảng 63%	khoảng 22%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 10 đến lớp 12	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%

b) Phân bổ số tiết cho các chuyên đề học tập ở mỗi lớp như sau:

Chuyên đề học tập	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian	10		
Chuyên đề 10.2. Sân khấu hoá tác phẩm văn học	15		
Chuyên đề 10.3. Đọc, viết và giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc 1 tiểu thuyết	10		
Chuyên đề 11.1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại		10	
Chuyên đề 11.2: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại		15	
Chuyên đề 11.3: Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học		10	
Chuyên đề 12.1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học hiện đại và hậu hiện đại			10
Chuyên đề 12.2. Tìm hiểu về một tác phẩm nghệ thuật chuyển thể từ văn học			15
Chuyên đề 12.3. Tìm hiểu phong cách sáng tác của một trường phái văn học: Cổ điển, hiện thực hoặc lãng mạn.			10

### 3. Thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học tối thiểu của môn Ngữ văn là tủ sách tham khảo, có đủ các loại văn bản lớn là văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; có đủ các hình thức sách truyện, sách truyện tranh. Trong mỗi loại văn bản lớn có đủ các tiểu loại: văn bản văn học gồm truyện, thơ, kịch, kí; văn bản nghị luận gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội; văn bản thông tin gồm văn bản thuyết minh và văn bản nhật dụng. Một số tranh ảnh như chân dung các nhà văn lớn có trong chương trình; tranh ảnh minh hoạ cho nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm lớn như *Nam quốc sơn hà*, *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Truyện Kiều*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Tuyên ngôn Độc lập*,...

Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, có máy tính, màn hình và máy chiếu (projector); trang bị thêm một số phần mềm dạy học tiếng Việt; các CD, video clip có nội dung giới thiệu các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của đất nước, quê hương của các nhà văn (để dạy và học văn bản thuyết minh); một số bộ phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ các tác phẩm văn học hoặc các CD, video clip ghi một số vở diễn từ các kịch bản văn học; các băng đĩa CD ghi bản nhạc được phổ từ các bài thơ đã chọn làm ngữ liệu dạy học hay một số văn bản đọc mở rộng, các cuộc giao lưu, nói chuyện chuyên đề của các nhà văn, nhà nghiên cứu, phê bình văn học; các sách giáo khoa Ngữ văn, sách văn học và các tài liệu giáo dục văn học dạng điện tử.

### 4. Yêu cầu lựa chọn văn bản (ngữ liệu)

Ngoài việc bảo đảm các tiêu chí đã nêu ở mục V, ngữ liệu dạy học trong môn Ngữ văn cần bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa văn bản văn học với văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Trong văn bản văn học, chú ý bảo đảm sự cân đối tương đối giữa các thể loại cơ bản (truyện, thơ, kí, kịch), giữa văn học trung đại và văn học hiện đại, giữa văn học dân gian và văn học viết, giữa văn học dân tộc Kinh và văn học dân tộc thiểu số, giữa văn học Việt Nam và văn học nước ngoài, giữa Đông và Tây. “Sự cân đối” được hiểu là một tỉ lệ thích hợp, chứ không phải có tỉ lệ bằng nhau. Ngữ liệu cho tất cả các lớp đều phải có văn bản truyện và thơ. Ngoài truyện và thơ, mỗi cấp học đều phải có văn bản kí hoặc kịch. Các lớp ở cấp tiểu học và đầu cấp trung học cơ sở ưu tiên văn học Việt Nam hiện đại và đương đại. Hạn chế hiện tượng một văn bản được sử dụng lặp lại ở nhiều lớp học, cấp học khác nhau.

b) Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản đọc tăng dần qua từng năm học. Thời gian để dạy học một văn bản phải tương thích với độ dài và độ phức tạp của nó để

bảo đảm giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trن vẹn những tác phẩm được chọn học. Hạn chế việc dạy học trích đoạn, trừ trường hợp những tác phẩm văn học có dung lượng lớn như tiểu thuyết, hồi kí, sử thi, ví dụ: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

c) Bảo đảm kế thừa và phát triển các chương trình môn Ngữ văn đã có. Chương trình dựa vào 9 tác gia và các tác phẩm văn học được học trong chương trình và sách giáo khoa hiện hành, lựa chọn và bổ sung một số tác giả, tác phẩm có vị trí quan trọng, tiêu biểu cho thành tựu văn học dân tộc qua các giai đoạn để dạy học trong nhà trường với ba cấp độ: tác phẩm bắt buộc (tác giả sách giáo khoa và giáo viên bắt buộc thực hiện theo quy định của chương trình); tác phẩm bắt buộc lựa chọn (tác giả sách giáo khoa bắt buộc lựa chọn tác phẩm của tác giả có tên trong danh mục quy định của chương trình); tác phẩm gợi ý lựa chọn (tác giả sách giáo khoa tự lựa chọn tác phẩm theo danh mục gợi ý của chương trình). Riêng với 3 tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và Hồ Chí Minh ở cấp trung học phổ thông có thêm bài khái quát giới thiệu về tác gia văn học. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và danh sách các tác phẩm bắt buộc, tác phẩm bắt buộc lựa chọn được quy định, tác giả sách giáo khoa chọn thêm những văn bản phù hợp được khuyến nghị trong hoặc ngoài danh mục gợi ý ở cuối chương trình. Giáo viên và học sinh được chọn đọc một số văn bản mở rộng phù hợp với yêu cầu của chương trình và lứa tuổi để thảo luận trong nhóm, trong lớp.

## **IX. DANH MỤC VĂN BẢN (NGŨ LIỆU) GỢI Ý LỰA CHỌN Ở CÁC LỚP**

1. Căn cứ tiêu chí lựa chọn văn bản (nêu tại mục V) và yêu cầu lựa chọn văn bản (nêu tại mục VIII), chương trình xây dựng danh mục văn bản (ngữ liệu) gợi ý lựa chọn ở các lớp. Danh mục văn bản này không phải là tất cả ngữ liệu của các lớp mà chỉ là những ví dụ minh họa về thể loại, kiểu văn bản, đề tài và sự phù hợp với nhận thức, tâm lí lứa tuổi; nhằm đáp ứng các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói, nghe ở mỗi lớp.

Để thuận tiện và linh hoạt trong việc lựa chọn ngữ liệu, các văn bản được gợi ý theo các nhóm lớp: lớp 1, lớp 2 và lớp 3; lớp 4 và lớp 5; lớp 6 và lớp 7; lớp 8 và lớp 9; lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (Tên văn bản ở tất cả các lớp xếp theo thứ tự A, B, C). Các tác giả sách giáo khoa có thể dựa vào danh mục này để lựa chọn và tự tìm thêm các văn bản tương đương về thể loại và độ khó để biên soạn miễn là đáp ứng được các tiêu chí (nêu tại mục V) và yêu cầu lựa chọn văn bản (nêu tại mục VIII).

2. Văn bản (ngữ liệu) gợi ý trong danh mục này được sắp xếp theo trình tự kiểu, loại văn bản (truyện, thơ, kịch, kí, nghị luận, thông tin). Số lượng văn bản ở mỗi kiểu, loại khác nhau, tùy theo yêu cầu cần đạt của chương trình. Danh mục

bao gồm văn bản mới và văn bản đã, đang được sử dụng trong sách giáo khoa hiện hành (có sự phân bổ lại cho phù hợp với yêu cầu cần đạt của các lớp), nhằm đảm bảo sự hài hoà giữa kế thừa và đổi mới. Riêng đối với văn bản thông tin, danh mục không giới thiệu tên văn bản cụ thể mà chỉ nêu đề tài và tên các kiểu văn bản để tác giả sách giáo khoa tùy ý lựa chọn. Các tác giả có tên ở danh mục này chỉ xuất hiện một lần trong cả ba cấp học, trừ một số tác giả tác phẩm bắt buộc đã nêu trong chương trình. Đề tác giả sách giáo khoa có định hướng lựa chọn văn bản phù hợp với các nhóm lớp, danh mục này nêu hướng phân bổ cho cả những tác phẩm bắt buộc.

### LỚP 1, LỚP 2 VÀ LỚP 3

#### ***Truyện, văn xuôi***

- *Ba cô gái* (Truyện cổ Tatar)
- *Bác Hồ kính yêu* (Nhiều tác giả)
- *Bà cháu* (Trần Hoài Dương)
- *Biển đẹp* (Vũ Tú Nam)
- *Bông hoa cúc trắng* (Truyện cổ Nhật Bản)
- *Con rắn vuông* (Truyện cười Việt Nam)
- *Con chuột huênh hoang* (*Tiếng Việt 1, tập hai*)
- *Con quạ thông minh* (J. La Fontaine)
- *Con cò thông minh* (Truyện cổ Khmer)
- *Chú lính chì dũng cảm* (H. Andersen)
- *Cô bé quàng khăn đỏ* (Truyện cổ Grim)
- *Há miệng chờ sung* (Truyện cười Việt Nam)
- *Hồ Gươm* (Ngô Quân Miện)

- *Không nên phá tổ chim* (Quốc văn giáo khoa thư)
- *Kho báu trong vườn cây* (Aesop)
- *Mồ Côi xử kiện* (Cổ tích Việt Nam)
- *Sự tích cây vú sữa* (Cổ tích Việt Nam)
- *Sự tích dưa hấu* (Cổ tích Việt Nam)
- ...

***Thơ, ca dao, đồng dao***

- *Anh Đom Đóm* (Võ Quảng)
- *Bàn tay cô giáo* (Nguyễn Trọng Hoàn)
- *Ca dao về cảnh đẹp quê hương, đất nước*
- *Cái Bóng* (Ca dao Việt Nam)
- *Cái trống trường em* (Thanh Hà)
- *Cánh cam lạc mẹ* (Ngân Vịnh)
- *Cánh cửa nhớ bà* (Đoàn Thị Lam Luyến)
- *Cây cau* (Ngô Viết Dinh)
- *Chim chích cắn cổ diều hâu* (Đồng dao)
- *Đi học* (Minh Chính)
- *Gió từ tay mẹ* (Vương Trọng)
- *Hoa nắng* (Trương Nam Hương)
- *Làm anh* (Phan Thị Thanh Nhàn)

- *Lời của cây* (Trần Hữu Thung)
- *Mè hoa lượn sóng* (Thạch Quỳ)
- *Mẹ* (Trần Quốc Minh)
- *Ngôi nhà* (Tô Hà)
- *Nhớ ơn* (Đồng dao Việt Nam)
- *Ngày hôm qua đâu rồi?* (Bé Kiên Quốc)
- *Ngưỡng cửa* (Vũ Quần Phương)
- *Quả ngọt cuối mùa* (Võ Thanh An)
- *Sang năm con lên bảy* (Vũ Đình Minh)
- *Thả diều lên* (Phạm Hổ)
- *Về chim*
- ...

### ***Văn bản thông tin***

- Văn bản chỉ dẫn một số tín hiệu dễ hiểu, gần gũi với học sinh.
- Văn bản giới thiệu một số sự vật, hiện tượng.
- Văn bản thông tin đơn giản, thông dụng như mục lục sách, thời khoá biểu.
- Văn bản ngắn thuật 2 – 3 việc làm cụ thể.
- Văn bản giới thiệu về loài vật, văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động.
- Văn bản giới thiệu (tả thực) một đồ vật.
- Văn bản thuyết minh về một đối tượng.

– Thông báo ngắn, tờ khai in sẵn.

– ...

## LỚP 4 VÀ LỚP 5

### ***Truyện, văn xuôi***

– *Chuyện của Thần Nông* (Cổ tích Việt Nam)

– *Con yêu bố chừng nào* (Truyện tranh – Sam McBratney, A. Jeram)

– *Có con giun đất* (Truyện cười dân gian Việt Nam)

– *Điều ước của vua Midas* (Thần thoại Hy Lạp)

– *Kì diệu rừng xanh* (Nguyễn Phan Hách)

– *Một người chính trực* (Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng)

– *Mua kính* (Truyện cười dân gian Việt Nam)

– *Những ngày thơ ấu* (Nguyễn Hồng)

– *Những tấm lòng cao cả* (E.Amicis)

– *Phân xử tài tình* (Cổ tích Việt Nam)

– *Quê nội* (Võ Quảng)

– *Sự tích cây nêu ngày Tết* (Cổ tích Việt Nam)

– *Thái sư Trần Thủ Độ* (Ngô Sĩ Liên)

– *Thư gửi các học sinh* (Hồ Chí Minh)

– *Thương nhớ ngón tay* (Trích *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* – Nguyễn Ngọc Thuần)

– *Tottochan cô bé bên cửa sổ* (K. Tetsuko)



– *Trong rừng rậm* (Trích *Cậu bé rừng xanh* – R. Kipling)

– ...

***Thơ, ca dao, câu đố***

– *Bài ca về trái đất* (Định Hải)

– *Bè xuôi sông La* (Vũ Duy Thông)

– *Biển* (Khánh Chi)

– *Bến cảng Hải Phòng* (Nguyễn Hồng Kiên)

– *Ca dao về tình cảm gia đình*

– *Cao Bằng* (Trúc Thông)

– *Câu đố dân gian về sự vật, hiện tượng*

– *Chợ Tết* (Đoàn Văn Cừ)

– *Dòng sông mặc áo* (Nguyễn Trọng Tạo)

– *Em nghĩ về trái đất* (Nguyễn Lãm Thắng)

– *Lượm* (Tố Hữu)

– *Sắc màu em yêu* (Phạm Đình Ân)

– *Tiếng đàn ba-la-lai-ca trên sông Đà* (Quang Huy)

– *Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai* (Phùng Ngọc Hùng)

– *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)

– *Truyện cổ nước mình* (Lâm Thị Mỹ Dạ)

– *Trước công trời* (Nguyễn Đình Ảnh)

– ...

### ***Kịch***

- *Cáo bị rơi xuống giếng* (Aesop)
- *Con chim xanh* (M. Maeterlinck)
- *Hoàng tử – Công chúa và chín vị thần... bị bắt* (Minh Phương)
- *Lòng dân* (Nguyễn Văn Xe)
- *Người công dân số Một* (Hà Văn Cầu – Vũ Đình Phòng)

– ...

### ***Văn bản thông tin***

- Văn bản giới thiệu sách, phim.
- Văn bản chỉ dẫn (đơn giản) các bước thực hiện một công việc hoặc làm? sử dụng một sản phẩm.
- Thư cảm ơn hoặc xin lỗi, thư thăm hỏi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời, báo cáo công việc, chương trình hoạt động.
- Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên.
- Văn bản giới thiệu một quy trình.
- Văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...).
- ...

## LỚP 6 VÀ LỚP 7

### ***Truyện, tiểu thuyết***

- *Buổi học cuối cùng* (A. Daudet)

- *Búp sen xanh* (Sơn Tùng)
- *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh)
- *Cô bé bán diêm* (H. Andersen)
- *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi)
- *Đế Mèn phiêu lưu kí* (Tô Hoài)
- *Điều không tính trước* (Nguyễn Nhật Ánh)
- *Ếch ngồi đáy giếng* (Truyện ngụ ngôn Việt Nam)
- *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (Nguyễn Huy Tưởng)
- *Treo biển* (Truyện cười dân gian Việt Nam)
- *Ông lão đánh cá và con cá vàng* (A. Puskin)
- *Thánh Gióng* (Truyện thuyết Việt Nam)
- *Thạch Sanh* (Cổ tích Việt Nam)
- ...

***Thơ, ca dao, tục ngữ***

- Ca dao về tình yêu, tình cảm gia đình
- *Cảnh khuya* (Hồ Chí Minh)
- *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật)
- *Dặn con* (Trần Nhuận Minh)
- *Hành trình của bầy ong* (Nguyễn Đức Mậu)
- *Khi con tu hú* (Tố Hữu)

- *Mây và sóng* (R. Tagore)
- *Mẹ* (Đỗ Trung Lai)
- *Những cánh bướm* (Hoàng Trung Thông)
- *Quê hương* (Tế Hanh)
- *Son Tinh, Thủy Tinh* (Nguyễn Nhược Pháp)
- *Tiếng vọng* (Nguyễn Quang Thiều)
- Tục ngữ Việt Nam
- *Viếng lăng Bác* (Viễn Phương)
- ...

***Kí, tản văn***

- *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới)
- *Cõi lá* (Đỗ Phấn)
- *Cô Tô* (Nguyễn Tuân)
- *Lòng yêu nước* (I. Ehrenburg)
- *Một lít nước mắt* (Kito Aya)
- *Người ngồi đợi trước hiên nhà* (Huỳnh Như Phương)
- *Những năm ở tiểu học* (trích *Hồi kí Nguyễn Hiến Lê*)
- *Thăm sâu Hồng Ngài* (Tống Lam Linh)
- *Thương nhớ mười hai* (Vũ Bằng)
- *Tôi ăn Tết ở Côn Lôn* (Khuông Việt)

– *Trưa tha hương* (Trần Cư)

– ...

### ***Văn nghị luận***

– Bài nghị luận xã hội: về một hiện tượng mà mình quan tâm.

– Bài nghị luận văn học: phân tích đặc điểm nhân vật và bài phân tích tác phẩm.

– *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ* (Seattle)

– *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng)

– *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* (Đặng Thai Mai)

– *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh)

– ...

### ***Văn bản thông tin***

– Văn bản thuật lại một sự kiện lịch sử (thuyết minh).

– Văn bản giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động (thuyết minh).

– Văn bản kiến nghị; biên bản, tin nhắn, thư điện tử.

– ...

## LỚP 8 VÀ LỚP 9

### ***Truyện, tiểu thuyết***

– *Bắt sấu rừng U Minh Hạ* (Sơn Nam)

– *Chiếc lá cuối cùng* (O. Henry)

– *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sáng)

- *Chuyện chiếc âm sứt vòi* (Trần Đức Tiên)
- *Đá trở bông* (Nguyễn Ngọc Tư)
- *Hai vạn dặm dưới đáy biển* (J. Verne)
- *Hoàng tử bé* (Antoine de Saint-Exupéry)
- *Tinh thần thể dục* (Nguyễn Công Hoan)
- *Làng* (Kim Lân)
- *Lão Hạc* (Nam Cao)
- *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ)
- *Những ngôi sao xa xôi* (Lê Minh Khuê)
- *Robinson Crusoe* (D. Defoe)
- *Sherlock Holmes* (A. Doyle)
- *Tôi đi học* (Thanh Tịnh)
- *Tuổi thơ dữ dội* (Phùng Quán)
- *Vũ trụng tùy bút* (Phạm Đình Hổ)
- ...

***Thơ, ca dao, truyện thơ Nôm***

- *Bánh trôi nước, Mời trầu* (Hồ Xuân Hương)
- *Bếp lửa* (Bằng Việt)
- Ca dao về con người, xã hội
- *Chân quê, Không đê* (Nguyễn Bính)

- *Chó sói và chiên con, Ve và kiến* (J. La Fontaine)
- *Con đường chưa đi* (R. Frost)
- *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu)
- *Đồng chí* (Chính Hữu)
- *Hoàng Hạc lâu* (Thôi Hiệu)
- *Hội Tây, Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến)
- *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* (Nguyễn Khoa Điềm)
- *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu)
- *Mộ* (*Chiều tối* – Hồ Chí Minh)
- *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải)
- *Nam quốc sơn hà* (Thờì Lý)
- *Nói với con* (Y Phương)
- *Ngôn chí số 20, Thuật hứng 24* (Nguyễn Trãi)
- *Ông đồ* (Vũ Đình Liên)
- *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan)
- *Sang thu* (Hữu Thỉnh)
- *Thuốc đắng* (Mai Văn Phấn)
- *Mẹ Tom* (Tố Hữu)
- *Tống biệt* (Tản Đà)
- *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)

– *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương)

– ...

### ***Kịch, chèo***

– *Bắc Sơn* (Nguyễn Huy Tưởng)

– *Ông Jourdain mặc lễ phục* (Moliere)

– *Quan Âm Thị Kính* (chèo dân gian)

– *Quần* (Lộng Chường)

– *Romeo và Juliet* (W. Shakespeare)

– ...

### ***Văn nghị luận***

– Bài nghị luận xã hội: bàn về một vấn đề trong đời sống

– Bài nghị luận văn học: phân tích tác phẩm văn học

– *Bàn luận về phép học* (Nguyễn Thiếp)

– *Bàn về đọc sách* (Chu Quang Tiềm)

– *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi)

– *Chiếu dời đô* (Lý Công Uẩn)

– *Đi bộ ngao du* (Trích *Emile hay về giáo dục* – J. Rousseau)

– *Hịch tướng sĩ* (Trần Hưng Đạo)

– *Phong cách Hồ Chí Minh* (Lê Anh Trà)

– ...



### ***Văn bản thông tin***

- Văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem.
- Văn bản giải thích một hiện tượng xã hội hoặc văn bản giới thiệu quy trình tiến hành một thí nghiệm.
- Bản tin (báo in và báo mạng); văn bản tường trình, quảng cáo, bài phỏng vấn.
- ...

### LỚP 10, LỚP 11 VÀ LỚP 12

### ***Truyện, tiểu thuyết***

- *AQ chính truyện* hoặc *Thuốc, Có hương* (Lỗ Tấn)
- *Đất* (Anh Đức)
- *Người thầy đầu tiên* (C. Aitmatov)
- *Chiếc thuyền ngoài xa, Mảnh trăng cuối rừng, Bến quê* (Nguyễn Minh Châu)
- *Chí Phèo, Đời thừa* (Nam Cao)
- *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân)
- *Đăm Săn* (Sử thi Tây Nguyên)
- *Em bé thông minh* (Cổ tích Việt Nam)
- *Em Dìn* (Hồ Dzếnh)
- *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam)
- *Herakles đi tìm táo vàng* (Thần thoại Hy Lạp)
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái)
- *Mây trắng còn bay* (Bảo Ninh)

- *Mãn và tôi* hoặc *Trước giờ nổ súng* (Phan Tứ)
- *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải)
- *Mùa lá rụng trong vườn* (Ma Văn Kháng)
- *Muối của rừng* (Nguyễn Huy Thiệp)
- *Những đứa con trong gia đình* hoặc *Ở xã Trung Nghĩa* (Nguyễn Thi)
- *Người trong bao* (A. Chekhov)
- *Odysseus* (Homer)
- *Ông già và biển cả* (E. Hemingway)
- *Số đỏ* (Vũ Trọng Phụng)
- *Tam quốc diễn nghĩa* (La Quán Trung)
- *Thủy nguyệt* (Y. Kawabata)
- *Trăm năm cô đơn* (G. Marquez)
- ...

***Thơ, truyện thơ, phú, văn tế***

- *Xuất dương lưu biệt* (Phan Bội Châu)
- *Bài ca ngát ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ)
- *Bảo kính cảnh giới số 43* (Nguyễn Trãi)
- *Bên kia sông Đuống* (Hoàng Cầm)
- *Bích Câu kì ngộ* (Truyện thơ Nôm, Khuyết danh)
- *Chiều biên giới* (Lò Ngân Sùn)

- *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm)
- *Dấu chân qua trảng cỏ* hoặc *Đàn ghi ta của Lorca* (Thanh Thảo)
- *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi)
- *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử)
- *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du)
- *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* (Lý Bạch)
- *Lính đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa)
- *Nhàn* (Nguyễn Bình Khiêm)
- *Nhớ* (Nông Quốc Chấn)
- *Nói vòng tay lớn* hoặc *Nhớ mùa thu Hà Nội* (Trịnh Công Sơn, phần lời? ca từ)
- *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu)
- *Quê hương* (Giang Nam)
- *Sa hành đoản ca* (Cao Bá Quát)
- *Sóng* (Xuân Quỳnh)
- *Xông chụ xon xao* (Truyện thơ dân tộc Thái)
- *Tạm biệt Huế* (Thu Bồn)
- *Tặng phẩm của dòng sông* (Inrasara)
- *Tây Tiến* (Quang Dũng)
- *Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh, Ông nghề tháng Tám* (Nguyễn Khuyến)
- *Thu hứng 1* (bài 1) hoặc *Đăng cao* (Đỗ Phủ)

- *Tình ca ban mai* hoặc *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên)
- *Tôi yêu em* (A. Puskin)
- *Tràng giang* (Huy Cận)
- *Truyện Kiều* (Truyện thơ Nôm, Nguyễn Du)
- *Từ ấy, Việt Bắc, Ta đi tới* (Tố Hữu)
- *Tự do* (P. Eluard)
- *Tự tình 2* (Hồ Xuân Hương)
- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Chạy Tây* (Nguyễn Đình Chiểu)
- *Vội vàng, Nguyệt cầm, Thơ duyên* (Xuân Diệu)
- ...

***Kịch, tuồng, chèo***

- *Âm mưu và tình yêu* (F. Sile)
- *Giấc mộng đêm hè* (W. Shakespeare)
- *Hòn Truong Ba, da hàng thịt* (Luu Quang Vũ)
- *Kim Nham* (Chèo dân gian)
- *Mùa hè ở biển* (Xuân Trình)
- *Nghêu, Sò, Ốc, Hén* (Tuồng dân gian Việt Nam)
- *Rừng trúc* (Nguyễn Đình Thi)
- *Vũ Như Tô* (Nguyễn Huy Tưởng)
- ...

## ***Kí***

- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Hoàng Phủ Ngọc Tường)
- *Cơm thầy, cơm cô* (Vũ Trọng Phụng)
- *Đi trên đường Hà Nội* (Đỗ Chu)
- *Người lái đò Sông Đà* (Nguyễn Tuân)
- *Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm* (Đặng Thuỳ Trâm)
- *Quyết định khó khăn nhất* (Trích *Điện Biên Phủ – Điểm hẹn lịch sử* – Võ Nguyên Giáp)
- *Sống để kể lại* (G. Marquez)
- *Thần linh ơi, ta có các già làng* (Trung Trung Đỉnh)
- *Thủ tục làm người còn sống* (Minh Chuyên)
- *Thượng kinh kí sự* (Hải Thượng Lãn Ông)
- *Trong giông gió Trường Sa* (nhiều tác giả)
- *Việc làng* (Ngô Tất Tố)
- ...

## ***Văn nghị luận***

- Bài nghị luận xã hội: bàn về một vấn đề xã hội.
- Bài nghị luận văn học: phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học.
- *Câu hiền chiếu* (Ngô Thì Nhậm)
- *Bình Ngô đại cáo, Thư lại dụ Vương Thông* (Nguyễn Trãi)
- *Hẹn hò với định mệnh* (J. Nehru)

- *Hiền tài là nguyên khí quốc gia* (Thân Nhân Trung)
- *Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh, Hoài Chân)
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc* (Phạm Văn Đồng)
- *Thơ còn tồn tại được không* (Diễn từ Nobel 1975 của E. Montale)
- *Tiếng mẹ đẻ, nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* (Nguyễn An Ninh)
- *Tôi có một giấc mơ* (L. King)
- *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh)
- *Trích diễm thi tập tự (Tựa Trích diễm thi tập – Hoàng Đức Lương)*
- *Văn học và tác dụng chiều sâu trong việc xây dựng nhân cách văn hoá con người* (Hoàng Ngọc Hiến)
- ...

### ***Văn bản thông tin***

- Văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, có thuyết minh các hình ảnh minh họa, có sử dụng trích dẫn, cước chú và phần tài liệu tham khảo.
- Văn bản đa phương thức (kịch bản sân khấu hoá một tác phẩm có trong chương trình môn Ngữ văn được chuyển thể).